



DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP

Tác giả: Ban biên tập

DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP

1. DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP

1.1. Khái niệm và đặc điểm doanh nghiệp khởi nghiệp

Khái niệm

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Có nhiều quan điểm khác nhau về doanh nghiệp khởi nghiệp.

Theo OECD (2010)¹ và Criscuolo et al (2014)², doanh nghiệp khởi nghiệp (DNKN) có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân do bởi các doanh nghiệp (DN) khởi nghiệp có tính sáng tạo, có thể giúp tạo việc làm, tạo sản phẩm mới và tăng năng suất lao động. Theo Acs et al (2009)³, các DNKN có thể tận dụng và khai thác những kiến thức mà những doanh nghiệp đang tồn tại trên thị trường chưa biết cách sử dụng hoặc có sử dụng nhưng chưa hiệu quả để kiến tạo nên những thị trường mới, đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực cần có chuyên môn cao.

Khái niệm DNKN có thể có nhiều cách hiểu khác nhau giữa các quốc gia. Chẳng hạn như ở Argentina và Brazil, khái niệm “doanh nghiệp khởi nghiệp” được hiểu là những công ty hoạt động trên nền tảng các công nghệ mới. Ở Chi Lê thì định nghĩa doanh nghiệp khởi nghiệp là những công ty có tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ. Còn Colombia và Peru thì xác định DNKN căn cứ trên khả năng hoạt động của doanh nghiệp dựa vào công nghệ thông tin và truyền thông. Đối với Singapore xác định DNKN có hoạt động tập trung vào những ngành, lĩnh vực mà Chính phủ đã định hướng có mức độ tăng trưởng nhanh như y tế (khoa học

¹ OECD (2010), SMEs, entrepreneurship and innovation, OECD Publishing, Paris, <http://dx.doi.org/10.1787/9789264080355-en>

² Criscuolo, C.; P. Gal and C. Menon (2014), “The dynamics of employment growth: New evidence from 18 country”, OECD Science, Technology and Industry Policy Papers, No. 14, OECD Publishing, Paris, <http://dx.doi.org/10.1787/5jz417hj6hg6-en>

³ Acs, Z. et al. (2009), “The knowledge spillover theory of entrepreneurship”, Small Business Economics, Vol.32, pp. 15-30.

sinh hóa), công nghệ thông tin, công nghệ sáng tạo đổi mới, ngành công nghiệp bán lẻ, công nghệ tài chính, lĩnh vực giáo dục (theo hướng đào tạo chuyên nghiệp). Theo Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ ở Mỹ, “khởi nghiệp” không chỉ đơn thuần là thành lập mới, mà DNKN mang tính chất định hướng công nghệ, có tiềm năng tăng trưởng cao nhưng cũng có nguy cơ rủi ro cao.

Có quan điểm cho rằng khởi nghiệp là cách bắt đầu một công việc, một nghề và phải tạo ra giá trị. Như vậy, doanh nghiệp khởi nghiệp có thể được hiểu là việc một doanh nghiệp bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực, ngành nghề nào đó, chẳng hạn như thành lập doanh nghiệp sản xuất gạch hay dịch vụ vận tải... Theo quan điểm như vậy thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp giống như với doanh nghiệp truyền thống.

Ở Việt Nam chưa có văn bản pháp luật chính thức nào chuẩn hóa khái niệm về doanh nghiệp khởi nghiệp. Tuy nhiên, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 đã đưa ra khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

Nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 05 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án “*Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025*”. Đối tượng hỗ trợ của dự án là cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Doanh nghiệp khởi nghiệp có thời gian hoạt động không quá 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Như vậy, qua nghiên cứu các quan điểm ở trên, theo nhóm nghiên cứu một dự án khởi nghiệp cần có tính mới và khác biệt, lợi thế cạnh tranh, tính khoa học và đo đếm được; tính hiệu quả đầu tư và cuối cùng là giá trị cộng đồng và nhu cầu xã hội. Đích đến của khởi nghiệp không phải là tiền. Điều đầu tiên cần trong khởi

nghiệp là tinh (tinh thần), tiếp theo là tài (tri thức) và cuối cùng khi đủ độ chín, đủ độ tự tin, bắt đầu tìm vốn để bắt đầu khởi nghiệp (vốn).

Điều quan trọng nhất trong khởi nghiệp chính là cần có sự sáng tạo, nếu không có sáng tạo thì không khác với những doanh nghiệp mới thành lập một cách truyền thống. Sáng tạo là hoạt động tạo ra thứ gì đó đồng thời có tính mới và lợi ích, là cuộc chiến tạo ra các giá trị mới. Quan trọng là phải biết tìm ra cơ hội lớn từ thị trường ngách, những mảng, những lĩnh vực, những sản phẩm và dịch vụ chưa ai làm ra để cung ứng và phục vụ cho nhu cầu của con người.

Khởi nghiệp không chỉ là khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mà khởi nghiệp ở một phạm trù rộng lớn hơn, trong nhiều lĩnh vực ngành nghề như năng lượng, sản xuất... Các DNKN có thể tận dụng và khai thác những kiến thức mà những doanh nghiệp đang tồn tại trên thị trường chưa biết cách sử dụng hoặc có sử dụng nhưng chưa hiệu quả để kiến tạo nên những thị trường mới, đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực cần chuyên môn cao.

Như vậy, có thể hiểu *DNKN là doanh nghiệp đang trong quá trình hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh để tạo ra một loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mới hay thực hiện mô hình kinh doanh mới mà trong xã hội chưa có doanh nghiệp nào sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó hay có mô hình kinh doanh đó.*

DNKN là giai đoạn đầu của sự phát triển của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu của Marmer, Hermann và Berman (2011), tiến trình khởi nghiệp gồm 6 bước:

(i) Phát hiện và nghiên cứu mức độ khả thi trên thị trường (giai đoạn này kéo dài khoảng 5-7 tháng); (ii) Đánh giá mức độ quan tâm của nhà đầu tư với sản phẩm mẫu (3-5 tháng); (iii) Đánh giá hiệu quả thông qua hoạt động thu hút người tiêu dùng (5-6 tháng); (iv) Giai đoạn mở rộng và tăng trưởng của các công ty mới thành lập, dẫn đến sự gia tăng nhân viên, thị phần tăng và thu nhập cũng tăng lên. Giai đoạn này cũng là giai đoạn lý tưởng cho việc xây dựng các quỹ tăng trưởng hoặc thu hút các nhà đầu tư tiềm năng có cùng mục tiêu để mở rộng doanh nghiệp (DN); (v) Giai đoạn tối đa hóa lợi nhuận và (vi) Giai đoạn làm mới thông qua đấu giá cổ phần (IPO) ra công chúng

Theo nghiên cứu của Cvijanovie và Sruk (2008), vốn cho các DN khởi nghiệp phải trải qua 5 giai đoạn: giai đoạn thử nghiệm - khởi nghiệp- mở rộng -

tái cấp vốn – bán một phần DN. Trong giai đoạn đầu, vốn thường từ các sáng lập viên, bạn bè hay gia đình, khoản vay hay từ các quỹ đầu tư mạo hiểm hay DN phi tài chính. Giai đoạn mở rộng vốn do các quỹ mạo hiểm và quỹ cho vay, giai đoạn mua lại thì vốn cổ phần tư nhân đóng vai trò quan trọng.

1.2. Đặc điểm doanh nghiệp khởi nghiệp

Doanh nghiệp khởi nghiệp cũng có các đặc điểm như các doanh nghiệp truyền thống. Song so với doanh nghiệp kinh doanh truyền thống, DNKN có một số đặc điểm khác với doanh nghiệp truyền thống ở đặc điểm hình thành và hoạt động. Cụ thể như sau:

Tính đột phá, sáng tạo (innovation): DNKN được hình thành dựa trên sự đột phá, sáng tạo, điều này khác với doanh nghiệp truyền thống. Tính đột phá, sáng tạo thể hiện ở điểm DNKN tạo ra một điều gì đây chưa từng có trên thị trường, hoặc tạo ra một giá trị tốt hơn so với những thứ có sẵn hoặc đi vào những ngành nghề lĩnh vực chưa từng có tiền lệ trước đây. Có thể chia tính đột phá của DNKN thành: tạo ra một sản phẩm đột phá hướng tới một thị trường mà chưa từng ai nhắm tới - sự đột phá thị trường mới; hoặc mang đến một sự thay thế rẻ hơn, đơn giản hơn hoặc thuận tiện hơn cho một sản phẩm có sẵn - sự đột phá cấp thấp.

Chẳng hạn như DNKN có thể tạo ra một phân khúc mới trong sản xuất (như thiết bị thông minh đo lường sức khỏe cá nhân), một mô hình kinh doanh hoàn toàn mới (như AirBnb), hoặc một loại công nghệ độc đáo, chưa hề thấy (như công nghệ in 3D). Thông thường thì các sản phẩm thường chỉ hoặc đột phá thị trường hoặc đột phá cấp thấp. Chẳng hạn eBay mang đến khái niệm trang đấu giá, và Amazon thì mang đến trang bán hàng trực tuyến đơn giản, giá rẻ và thuận tiện hơn là mua sắm tại cửa hàng.

Các sản phẩm đột phá cũng không nhất thiết phải rẻ hơn. Sự đột phá cấp thấp không cần sản phẩm đột phá phải có giá rẻ hơn các sản phẩm trước đó, mà là hoặc đơn giản, rẻ hơn hoặc thuận tiện hơn. Như dịch vụ taxi Uber, thuận tiện hơn nhưng lại đắt hơn so với các dịch vụ taxi khác.

Như vậy so với doanh nghiệp truyền thống, để hình thành DNKN thì cần phải có ý tưởng và có thời gian nuôi dưỡng ý tưởng. Giai đoạn này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu và thử nghiệm trên thị trường. Do vậy, DNKN rất cần sự hỗ trợ

từ bên ngoài trong đó có Nhà nước trong giai đoạn này, như: hỗ trợ cơ sở vật chất, địa điểm để nghiên cứu triển khai ý tưởng, hỗ trợ về công nghệ....

Tính tăng trưởng: Đối với một doanh nghiệp truyền thống khi mới thành lập thì phải trải qua thời gian mới đạt được sự tăng trưởng và sự tăng trưởng thường chậm. Nhưng đối với DNKN sẽ không đặt ra giới hạn cho sự tăng trưởng của mình. Khi đã có được ý tưởng kinh doanh sáng tạo thì DNKN có tham vọng phát triển đến mức lớn nhất có thể, tạo ra sự ảnh hưởng cực lớn và có thể được xem là người khai phá thị trường. Nếu thành công thì tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp sẽ rất nhanh so với doanh nghiệp truyền thống. Chính vì vậy, trong giai đoạn này, DNKN rất cần sự hỗ trợ về vốn từ bên ngoài, như: có thể tiếp cận nguồn vốn dễ dàng với chi phí phù hợp, được vay ưu đãi, được hỗ trợ về thuế trong thời gian đầu...

Tính rủi ro: So với doanh nghiệp truyền thống, vì đi vào thực hiện ý tưởng kinh doanh mới nên hoạt động của các DNKN có độ rủi ro rất cao. Mức độ thành công của các DNKN thấp. Theo thống kê, có đến 92% các DNKN sẽ thất bại trong ba năm đầu. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến mức độ rủi ro cao và thành công thấp: do thị trường, do thiếu vốn, do trình độ quản trị... Chính vì vậy, DNKN rất cần sự chia sẻ một phần từ phía Nhà nước trong việc gánh chịu rủi ro.

Yếu tố công nghệ: So với doanh nghiệp truyền thống, công nghệ là đặc tính tiêu biểu của một DNKN. Các doanh nghiệp truyền thống cũng phải sử dụng công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Nhưng đối với DNKN, sự đột phá sáng tạo của DNKN hầu như dựa trên nền tảng công nghệ. Do vậy, hầu hết các DNKN sử dụng yếu tố công nghệ để tạo lợi thế cạnh tranh về sản phẩm, dịch vụ so với doanh nghiệp truyền thống. Do đó, DNKN rất cần có sự hỗ trợ về công nghệ, như các vườn ươm, hệ sinh thái khởi nghiệp...

Vai trò của doanh nghiệp khởi nghiệp

- *Thứ nhất*, doanh nghiệp khởi nghiệp đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế: DNKN dựa trên sự sáng tạo, do vậy tiềm năng phát triển của DNKN rất lớn. DNKN có thể tăng trưởng nhanh, từ đó đóng góp một phần vào tăng trưởng kinh tế.

- *Thứ hai*, DNKN tạo thêm công việc cho người lao động, làm tăng thu nhập cho người lao động. DNKN được thành lập dựa trên các ý tưởng kinh doanh,

do vậy nhiều người có thể khởi nghiệp được. Do vậy, DNKN góp phần vào việc tạo công ăn việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó, sự thành công của DNKN cũng sẽ làm cho thu nhập của người lao động tăng lên.

- *Thứ ba*, DNKN tạo ra sự cạnh tranh năng động cho nền kinh tế. DNKN là tổ chức kinh tế năng động nhất của nền kinh tế. Sự phát triển về số lượng các DNKN sẽ thúc đẩy sự năng động cho nền kinh tế. Điều này sẽ khiến cho nền kinh tế lành mạnh, cạnh tranh và năng động.

- *Thứ tư*, DNKN thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo. Các DNKN thường dựa trên yếu tố công nghệ, do vậy có sự liên hệ chặt chẽ với đổi mới sáng tạo. Một hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp sẽ thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển cũng như phương pháp nghiên cứu và đổi mới, từ đó thúc đẩy hoạt động nghiên cứu tại các trường đại học và viện nghiên cứu. Đồng thời DNKN cũng đóng vai trò như là mô hình để khuyến khích sinh viên và các nhà nghiên cứu ứng dụng các ý tưởng của mình thông qua DNKN.

2. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP

2.1. Khái niệm chính sách tài chính

Chính sách tài chính là một khái niệm rất rộng, được hợp thành bởi nhiều chính sách khác nhằm điều tiết, kiểm soát, định hướng sự phát triển của nền kinh tế. Chính sách tài chính quốc gia có tác động điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế trong phân phối tổng sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị.

Tập hợp các mục tiêu, biện pháp được Chính phủ mỗi quốc gia đề ra để tác động tới hệ thống tài chính của quốc gia, khiến cho hệ thống đó phục vụ hữu hiệu việc thực hiện các mục tiêu phát triển đã được xác định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước được gọi là Chính sách tài chính quốc gia.

Hoạt động tài chính diễn ra rất đa dạng và phức tạp. Ảnh hưởng của tài chính sâu rộng tới mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội cả ở tầm vi mô lẫn vĩ mô. Chính vì vậy, tài chính được xem là nhân tố có tác động trực tiếp và ảnh hưởng mạnh mẽ đối với sự phát triển của nền kinh tế mỗi quốc gia. Do đó, để đảm bảo cho hệ thống tài chính của đất nước hoạt động hiệu quả, giảm thiểu những tác động xấu tới sự phát triển của nền kinh tế, Chính phủ các nước phải có những chủ trương, chính sách và biện pháp về tài chính trong từng thời kỳ nhất định.

Một trong những nội dung quan trọng của chính sách tài chính giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các chủ thể, trong đó một bên là chủ thể nhà nước, một bên là chủ thể doanh nghiệp. Có thể nhận thấy, các mối quan hệ tài chính luôn động chạm đến lợi ích vật chất và không chế hoạt động kinh tế của các chủ thể trong xã hội. Bằng việc tạo lập, phân phối và sử dụng một cách đúng đắn và hợp lý các nguồn lực tài chính, Nhà nước đã tác động đến việc phân phối và góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính của xã hội.

Chính sách tài chính, thông qua phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính có thể tác động một cách thích hợp vào các giai đoạn của chu kỳ kinh tế, nhằm rút ngắn thời gian nền kinh tế bị khủng hoảng, kéo dài thời kỳ nền kinh tế phục hồi hưng thịnh. Đồng thời, thông qua việc phân phối và phân phối lại thu nhập mà chính sách tài chính có thể điều hòa các mối quan hệ lợi ích và thực hiện sự cân đối giữa các khu vực, các ngành nghề và các tầng lớp dân cư.

Tác động của chính sách tài chính đối với DNKN:

Để xem xét tác động của chính sách tài chính đối với DNKN thì trước hết ta xem xét tác động của chính sách tài chính đối với nền kinh tế nói chung. Vì DNKN cũng là một thành phần trong nền kinh tế.

Xét phạm vi tác động của chính sách tài chính đến nền kinh tế, có chính sách tài chính vĩ mô - chính sách tài chính tác động đến toàn bộ nền kinh tế và chính sách tài chính vi mô – chính sách tài chính tác động đến hành vi, hoạt động kinh tế ở phạm vi hẹp. Sự tác động của chính sách tài chính đến nền kinh tế được biểu hiện bằng tác động tích cực (thúc đẩy) và cả tác động tiêu cực (hạn chế). Những biểu hiện của sự tác động thúc đẩy hoặc hạn chế tùy thuộc vào đối tượng kinh tế, lĩnh vực kinh tế, những nhân tố và điều kiện khách quan, chủ quan ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế. Nhà nước sử dụng chính sách tài chính vĩ mô trong điều hành nền kinh tế. Đối với các ngành kinh tế, Nhà nước sử dụng chính sách tài chính vĩ mô tác động đến hoạt động kinh tế của ngành nhằm đạt được mục tiêu phát triển ngành kinh tế như tăng quy mô sản xuất, phát triển ngành một cách toàn diện, tăng năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, tạo điều kiện và môi trường hành chính pháp lý và kinh tế thuận lợi cho ngành kinh tế phát triển, tăng năng lực cạnh tranh.

Đối với DNKN, việc sử dụng các chính sách tài chính của nhà nước có tác động đến hoạt động kinh tế của DNKN, tạo điều kiện cho DNKN hình thành và phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh. Sự tác động của chính sách tài chính của Nhà nước đến DNKN sẽ được trình bày chi tiết theo từng chính sách ở nội dung các chính sách tài chính. Bên cạnh các chính sách tài chính vĩ mô của Nhà nước, các DNKN còn phải sử dụng chính sách tài chính vi mô trong điều hành hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu phát triển doanh nghiệp: tăng quy mô, tăng năng lực sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

2.2. Nội dung chính sách tài chính đối với DNKN

Chính sách tài chính quốc gia là bộ phận của chính sách kinh tế, nó sử dụng tổng thể các công cụ của hệ thống tài chính nhằm khai thác, động viên và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính của đất nước phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội. Để đạt được hiệu quả cao trong định hướng hoạt động tài chính, chính sách tài chính quốc gia lại bao gồm các chính sách tài chính bộ phận. Chính sách tài chính đối với DNKN được nghiên cứu theo các nội dung sau: chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách tài chính về đất đai, chính sách chi ngân sách nhà nước và các chính sách khác.

2.2.1. Chính sách thuế

a. Khái niệm

Thuế là một phạm trù tài chính có từ lâu đời, tồn tại và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của nhà nước, của kinh tế hàng hoá - tiền tệ. *Thuế* là một khoản nộp bắt buộc mà các thể nhân và pháp nhân có nghĩa vụ phải thực hiện đối với nhà nước, phát sinh trên cơ sở các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành, không mang tính chất đối giá và hoàn trả trực tiếp cho đối tượng nộp thuế. Thuế không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là một hiện tượng xã hội do chính con người định ra và nó gắn liền với phạm trù Nhà nước và pháp luật. Thuế được thiết lập dựa trên quyền lực của Nhà nước và được thể chế hoá bằng luật, bắt buộc mọi cá nhân và tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của luật thuế đều phải nộp thuế. Dựa vào công cụ thuế, nhà nước động viên nguồn lực tài chính, đồng thời điều chỉnh quá trình phân phối các yếu tố đầu vào của các lực lượng thị trường và phân phối kết quả đầu ra. Nhà nước cũng sử dụng công cụ thuế để kích thích tăng trưởng

hoặc kìm hãm tốc độ tăng trưởng, thúc đẩy hoặc hạn chế tích lũy. Do đó, thuế là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Đối với doanh nghiệp, các loại thuế và mức thuế tác động trực tiếp tới giá thành sản phẩm, đến doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp, do đó, ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp.

Chính sách thuế là tổng thể các quan điểm, chủ trương, giải pháp được cụ thể hóa bằng các quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế, được sử dụng làm căn cứ để thực hiện quản lý Nhà nước về thuế.

b. Đặc điểm của chính sách thuế

Một là, chính sách thuế là một công cụ tài chính của nhà nước mang tính quyền lực, tính cưỡng chế, tính pháp lý cao. Chính sách thuế được cụ thể hóa thành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về các sắc thuế cụ thể và quản lý thuế, bao gồm: Luật, Nghị định, Thông tư. Người nộp thuế là tổ chức và cá nhân được quy định chi tiết, chặt chẽ trong các văn bản trên bắt buộc phải tuân theo thể hiện tính cưỡng chế và pháp lý của chính sách thuế.

Hai là, chính sách thuế thể hiện tính công bằng và hiệu quả. Thuế là công cụ tài chính quan trọng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Thông qua hệ thống thuế, Chính phủ có thể điều chỉnh chu kỳ kinh tế, giữ nhịp độ tăng trưởng bền vững; thúc đẩy hình thành cơ cấu ngành, cơ cấu vùng lãnh thổ hợp lý; điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, đảm bảo công bằng xã hội, huy động mọi thành viên trong xã hội đóng góp kinh phí để sản xuất và cung ứng hàng hóa công cộng.

Ba là, chính sách thuế tuy là một công cụ tài chính của Nhà nước mang tính bắt buộc, song sự bắt buộc đó luôn luôn được xác lập trên nền tảng kinh tế - xã hội của người làm nhiệm vụ đóng thuế. Do đó chính sách thuế bao giờ cũng chứa đựng yếu tố kinh tế xã hội. Yếu tố kinh tế thể hiện: Để xây dựng và ban hành chính sách thuế trước hết phải kể đến thu nhập bình quân đầu người của một quốc gia, cơ cấu kinh tế, thực tiễn vận động của cơ cấu kinh tế đó. Yếu tố xã hội thể hiện: Chính sách thuế phải dựa trên phong tục, tập quán của quốc gia, đời sống thực tế của các tầng lớp trong xã hội và trong từng giai đoạn lịch sử. Chính sách thuế được xây dựng, ban hành và liên tục sửa đổi để phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội. Như vậy chính sách thuế mới có giá trị thực tiễn, phát huy được hết tác dụng, đạt được mục tiêu nhiệm vụ đề ra.

c. Nội dung của chính sách thuế

Mỗi chính sách thuế đưa ra đều gồm các nội dung cơ bản sau đây:

Tên gọi: Mỗi chính sách thuế có một tên gọi thể hiện đối tượng chịu tác động hoặc mục tiêu của việc áp dụng chính sách thuế đó. Ví dụ: Chính sách thuế khuyến khích DNKN là các ưu đãi về thuế áp dụng cho đối tượng DNKN.

Đối tượng của chính sách thuế: Có thể là đối tượng nộp thuế hoặc đối tượng chịu thuế tùy thuộc vào mục đích của từng chính sách. Đối tượng nộp thuế thể hiện phạm vi áp dụng của chính sách đó. Mỗi chính sách thuế đưa ra đều tác động đến đối tượng cụ thể. Đối tượng chịu thuế phản ánh phạm vi điều chỉnh của chính sách, thường là hàng hóa, dịch vụ, thu nhập hoặc tài sản, hoạt động nào đó.

Nội dung điều chỉnh của chính sách: Tùy thuộc vào mục đích, căn cứ xây dựng và ban hành chính sách thuế, Nhà nước có những điều chỉnh về thuế như: xác định thuế suất phù hợp, áp dụng thuế suất ưu đãi và các chế độ miễn giảm, điều chỉnh lại đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh và phương thức thực hiện.

d. Cơ chế tác động của chính sách thuế đến DNKN

Chính sách thuế, xét trên giác độ lợi ích doanh nghiệp là gánh nặng thuế được phản ánh qua số thuế trực thu phải nộp và chi phí tuân thủ thuế. Thuế suất được quy định trong hệ thống pháp luật về thuế và thể hiện mức độ điều tiết của chính sách thuế nên thuế suất phụ thuộc vào chủ trương, định hướng phát triển của Nhà nước. Những quy định về kê khai, nộp thuế, quản lý thuế tạo gánh nặng chi phí tuân thủ có ý nghĩa quan trọng trong các chương trình phát triển doanh nghiệp.

Chính sách thuế tác động đến DNKN thông qua các công cụ như sau:

Thứ nhất, chính sách thuế tác động đến DNKN thông qua công cụ thuế suất. Khi nói đến thuế suất thì có thể chia ra làm hai loại là thuế suất của thuế gián thu và thuế suất của thuế trực thu.

Thuế gián thu (gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) là loại thuế không đánh trực tiếp vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế mà đánh một cách gián tiếp thông qua giá cả hàng hoá và dịch vụ. Người tiêu dùng cuối cùng hàng hoá và dịch vụ là những người chịu thuế này.

Thuế gián thu có tác động trực tiếp tới giá cả hàng hoá. Tuỳ thuộc vào quan hệ cung cầu từng giai đoạn nhất định, Nhà nước có thể áp dụng mức thuế suất thấp đối với những hàng hoá cần khuyến khích, khi đó giá cả của chúng có thể giảm thấp, từ đó kích thích tiêu dùng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng sản lượng tiêu thụ, tăng doanh thu và ngược lại, đối với những hàng hoá hạn chế tiêu dùng Nhà nước có thể áp dụng những mức thuế suất cao.

Ngoài ra thuế suất ưu đãi có thể phát huy tác dụng đối với một số sắc thuế gián thu nhất định, khi thuế cấu thành trong giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất, chẳng hạn như thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu để sản xuất hàng hóa. Việc áp dụng thuế suất ưu đãi này giúp DNKN giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh chung cho DN.

Ưu đãi thuế cho hàng hoá xuất khẩu còn giúp DNKN thâm nhập thị trường quốc tế bằng cách áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu và thuế suất thuế GTGT là 0% để hàng xuất khẩu được hoàn thuế GTGT đầu vào, nhờ đó giảm được giá bán sản phẩm, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của hàng hoá.

Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Thuế trực thu bao gồm các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập thu được gồm thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế nhà đất...

Việc xác định thuế suất có ý nghĩa quan trọng đối với DNKN vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của DN. Thuế suất phù hợp sẽ đảm bảo cả quyền lợi của Nhà nước và DNKN, từ đó khuyến khích DNKN phát triển sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện để DNKN có nguồn lực tài chính tốt, đứng vững trong cạnh tranh một cách lâu dài. Cụ thể, khi Nhà nước áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi đối với DNKN sẽ khiến khoản thuế phải nộp giảm đi, DNKN sẽ thu được mức lợi nhuận sau thuế cao hơn. Điều này cho phép DNKN có thêm được nguồn lực tài chính bên trong để tiếp tục tái đầu tư, đồng thời còn có thể giúp DNKN huy động thêm được nguồn tài chính bên ngoài để đầu tư cho máy móc, trang thiết bị hiện đại, hoặc thậm chí có thể hạ giá thành sản phẩm để giành lợi thế trong cạnh tranh.

Thứ hai, chính sách thuế tác động đến DNKN thông qua việc áp dụng chế độ miễn, giảm thuế

Miễn, giảm thuế là việc Nhà nước miễn một phần hoặc toàn bộ số thuế phải nộp cho những đối tượng nộp thuế xác định. Miễn, giảm thuế theo các mục đích khác nhau sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh và góp phần tăng lợi nhuận cho DNKN. Về nguyên tắc, để thực hiện khuyến khích và ưu đãi, nhà nước có thể sử dụng cả thuế gián thu và thuế trực thu.

Thực hiện ưu đãi miễn giảm thuế để hỗ trợ cho DNKN thường dưới hình thức sau:

- Miễn, giảm thuế TNDN cho DNKN đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất.
- Miễn, giảm thuế TNDN cho DNKN sử dụng lợi nhuận để lại để tái đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ.
- Miễn, giảm thuế TNDN cho DNKN khi đạt tỉ lệ xuất khẩu nhất định.
- Miễn, giảm thuế TNDN cho DNKN thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm, chế tạo công nghệ mới.

Việc thực hiện ưu đãi thuế thông qua miễn giảm thuế có tác dụng khuyến khích và tạo điều kiện cho DNKN nâng cao năng lực cạnh tranh, bởi thực chất số thuế được miễn, giảm giống như khoản trợ cấp của Chính phủ cho doanh nghiệp, làm tăng khả năng tài chính cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, với đặc điểm riêng có về sự hình thành và hoạt động của mình đó là sự tăng trưởng nhanh, đòi hỏi nhiều vốn lớn, việc miễn, giảm thuế đặc biệt là miễn giảm thuế TNDN sẽ làm tăng lợi nhuận sau thuế của DNKN, tạo điều kiện cho DNKN tích tụ vốn, góp phần quan trọng để DNKN tăng trưởng phát triển, hoặc đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Ngoài ra, việc miễn giảm thuế còn có thể thực hiện thông qua:

- Miễn, giảm thuế đối với máy móc thiết bị tạo ra tài sản cố định, nguyên liệu vật liệu là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất của doanh nghiệp sẽ khuyến khích DNKN đổi mới máy móc thiết bị, sử dụng nguyên vật liệu mới làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, nhờ đó năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được nâng lên. Đúng trước nguy cơ tụt hậu về công nghệ, các nước đang phát triển thường xếp máy móc thiết bị nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được được nhập khẩu để tạo

tài sản cố định cho doanh nghiệp, để sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, thực hiện miễn, giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, công cụ lao động..., nhờ đó hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và DNKN nói riêng về mặt tài chính trước yêu cầu đổi mới mà cuộc cách mạng khoa học công nghệ đặt ra.

- Cho phép DNKN áp dụng khấu hao nhanh tài sản cố định. Áp dụng khấu hao nhanh tài sản cố định thực chất là một hình thức hoãn thuế cho doanh nghiệp để nhanh đổi mới máy móc và công nghệ. Về mặt lý thuyết, khấu hao nhanh hay khấu hao theo phương pháp tuyến tính không làm thay đổi tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong một thời kỳ. Tuy nhiên, khi thực hiện khấu hao nhanh thì số tiền khấu hao tài sản cố định tập trung phần lớn ở những năm đầu và giảm đi ở những năm sau, trong khi đó số thuế thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp những năm đầu sẽ thấp hơn ở những năm sau và nhiều hơn ở những năm tiếp theo so với phương pháp khấu hao thông thường. Số chênh lệch nộp ít hơn đó được coi như Nhà nước cho phép chậm nộp vào những năm sau, nhờ đó DNKN tập trung được số tiền khấu hao lớn hơn ở những năm đầu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tập trung được vốn, đổi mới nhanh thiết bị và công nghệ để tăng năng lực cạnh tranh.

Như vậy có thể thấy có nhiều hình thức miễn, giảm thuế khác nhau nhưng đều góp phần hỗ trợ cho DNKN. Hình thức miễn, giảm thuế chỉ nên áp dụng có thời hạn đối với DNKN, nhằm tạo ra môi trường thuế minh bạch đối với nhà đầu tư, mang lại lợi ích lớn cho DNKN sớm hoạt động có lãi; tạo điều kiện thuận lợi cho DNKN ở trong giai đoạn đầu hoạt động.

Như vậy, bằng các phương thức tác động nhất định, chính sách thuế có thể điều tiết hoạt động sản xuất, góp phần định hướng, hỗ trợ và khuyến khích DNKN hình thành và phát triển.

e. Ưu và nhược điểm của chính sách thuế hỗ trợ DNKN

****Ưu điểm:***

- Một là, sử dụng chính sách thuế sẽ tác động trực tiếp đến lợi ích của đối tượng nộp thuế là các DNKN, do đó sẽ khuyến khích các DNKN kinh doanh theo định hướng của Nhà nước, đảm bảo sự phát triển cân đối của nền kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế.

- *Hai là*, sử dụng chính sách thuế để hỗ trợ sự hình thành, phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của DNKN thể hiện rõ quan điểm, thiện chí của Nhà nước đối với các chủ thể kinh doanh, các DNKN trong nền kinh tế, từ đó tạo tâm lý yên tâm cho các nhà đầu tư, các DNKN.

- *Ba là*, nhìn chung các phương thức sử dụng chính sách thuế để tác động tới DNKN thường có tác động nhiều mặt như: khả năng tài chính của DN; trình độ quản lý và ứng dụng khoa học công nghệ... và hướng tới mục đích cuối cùng là nâng cao năng lực cạnh tranh của DN.

****Nhược điểm:***

- *Một là*, việc sử dụng chính sách thuế nhằm hỗ trợ DNKN thường dẫn đến sự sụt giảm số thuế thu vào của NSNN do việc Nhà nước áp dụng ưu đãi hoặc giảm thuế.

- *Hai là*, nếu xác định các phương thức không hợp lý có thể vừa không đảm bảo cân đối ngân sách, vừa tạo điều kiện để các đối tượng nộp thuế thực hiện hành vi trốn, tránh thuế (do tạo ra sự khác biệt trong chính sách thuế đối với các đối tượng khác nhau).

- *Ba là*, nếu lạm dụng biện pháp bảo hộ dựa trên thuế quan thì chỉ giúp doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh trong thị trường nội địa mà không có tác dụng khi ra thị trường quốc tế. Nếu duy trì sự bảo hộ quá lâu sẽ khiến doanh nghiệp không tích cực đầu tư đổi mới dẫn đến tình trạng trì trệ tại chính ngành đó, đồng thời tạo ra những chi phí vô ích mà nhà nước và người tiêu dùng phải gánh chịu làm suy yếu chính bản thân ngành được bảo hộ. Tuy nhiên, cùng với quá trình mở cửa hội nhập kinh tế, các quốc gia đều phải tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, do đó, đặt Chính phủ phải tính toán có mức bảo hộ và thời gian bảo hộ đúng đắn, hợp lý để tận dụng được thời gian còn lại trước khi thực hiện cắt giảm thuế quan.

Nhìn chung, việc giảm thuế cho DNKN trong ngành, lĩnh vực ưu tiên sẽ làm giảm nguồn thu ngân sách trong thời gian ngắn hạn nhưng về dài hạn sẽ giúp các DNKN nâng cao năng lực tích lũy, năng lực cạnh tranh, từ đó tạo nguồn cho ngân sách nhà nước.

2.2.2. Chính sách tín dụng

a. Khái niệm

Tín dụng là hoạt động vay và cho vay tiền vốn hoặc vật có giá trị (gọi chung là tiền vốn). Tín dụng phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa bên có tiền vốn (bên cho vay) và bên cần tiền vốn (bên đi vay). Bên có tiền vốn cho bên cần tiền vốn vay một khoản tiền vốn trong một thời gian nhất định. Bên cần tiền vốn được quyền sử dụng tiền vốn vay vào mục đích riêng và có nghĩa vụ thanh toán tiền vay và lãi vay theo mức lãi suất do bên cho vay và bên đi vay thoả thuận.

Từ quan niệm trên, nhận thức về tín dụng là:

(1) Tín dụng là hoạt động kinh tế - tài chính cần thiết điều hoà thường xuyên và có hiệu quả sự thừa, thiếu vốn tạm thời ở phạm vi vi mô, vĩ mô nền kinh tế một quốc gia và trên thế giới.

(2) Bên cho vay vẫn có quyền sở hữu tiền vốn, chỉ trao quyền sử dụng vốn cho bên đi vay. Vì thế, bên cho vay có sự thẩm định, kiểm tra việc vay và sử dụng tiền vốn của bên đi vay để đảm bảo bên đi vay có khả năng hoàn trả vốn và lãi vay.

(3) Bên đi vay chỉ được quyền sử dụng tiền vốn vay trong một khoảng thời gian nhất định, phải thực hiện hoàn trả tiền vốn và lãi vay cho bên cho vay. Vì thế, bên đi vay phải xác định đúng mục đích vay, số lượng tiền vốn vay và sử dụng vốn vay có hiệu quả.

(4) Quan hệ tín dụng giữa các chủ thể (bên cho vay và bên đi vay) được định hình bằng các thoả thuận giữa các bên bằng lời hoặc bằng văn bản (hợp đồng tín dụng). Những nội dung cơ bản của hợp đồng tín dụng như: số lượng tiền vốn vay, thời hạn vay, lãi suất, điều kiện vay và thanh toán..., những thoả thuận này được xác định căn cứ vào luật pháp quốc gia hay thông lệ quốc tế. Tuỳ thuộc vào quan hệ giữa bên cho vay và bên đi vay, bên cho vay có thể dành ưu đãi đối với bên đi vay (gọi là tín dụng ưu đãi). Sự ưu đãi thường là lãi suất thấp, thời gian vay dài, điều kiện vay và thanh toán thuận lợi...

Trên thực tế có nhiều hình thức tín dụng. Căn cứ vào xác định trách nhiệm của chủ thể tham gia tín dụng có các hình thức tín dụng như: tín dụng nhà nước, tín dụng ngân hàng, tín dụng doanh nghiệp.

Tín dụng là công cụ thực hiện điều hoà tiền vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu. Việc điều hoà này hoặc trực tiếp từ nơi thừa đến nơi thiếu tiền vốn hoặc gián tiếp thông qua các trung gian tài chính. Tín dụng có tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội. Tổ chức tốt hoạt động của các tổ chức tín dụng (vay, cho vay, lãi suất hợp lý...) phù hợp với nhu cầu khách quan của đời sống kinh tế xã hội sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện. Ngược lại, hoạt động của các tổ chức tín dụng không phù hợp với yêu cầu khách quan của đời sống kinh tế - xã hội dẫn đến sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, giảm sức mua của xã hội, góp phần tạo ra lạm phát hoặc giảm phát.

Chính sách tín dụng là tổng thể các quan điểm, chủ trương, giải pháp được cụ thể hóa bằng các quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tín dụng, để thông qua đó Nhà nước có thể kiểm soát và điều chỉnh được dòng vốn của nền kinh tế.

b. Nội dung của chính sách tín dụng

- Xác định rõ thị trường tín dụng hay đối tượng khách hàng: đối tượng khách hàng là doanh nghiệp, cá nhân, vùng kinh tế, ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh; đồng thời phải xác định rõ chính sách thích hợp đối với từng khách hàng, công bố hạn mức đối với tổng dư nợ của từng ngành, từng khu vực, từng nhóm đối tượng.

- Xác định danh mục tín dụng: công bố các chính sách thích hợp đối với từng loại sản phẩm tín dụng như: loại hình cho vay, thời gian đáo hạn, quy mô, chất lượng; cơ cấu, tỷ trọng giữa các loại sản phẩm tín dụng; cơ cấu cho vay ngắn hạn, dài hạn, tài trợ dự án, tài trợ xuất nhập khẩu, bảo lãnh...; các phương thức cho vay: cho vay từng lần, cho vay theo hạn mức tín dụng, hạn mức thấu chi, cho vay qua phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng; loại tiền cho vay; thời hạn quy định về điều chỉnh kỳ hạn nợ, chuyển nợ quá hạn...

- Xác định lãi suất: xác định phương pháp tính lãi được áp dụng; chênh lệch lãi suất đầu vào, đầu ra, lãi suất cơ bản...; xác định mức độ rủi ro của khách hàng, của món vay; thời hạn cho vay; phí thu từ các dịch vụ liên quan...

- Tài sản đảm bảo: loại tài sản chấp nhận dùng làm tài sản đảm bảo; nguyên tắc định giá tài sản đảm bảo; việc tiếp nhận, bảo quản tài sản đảm bảo.

- Quản lý tín dụng: xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm đối với nhân viên, phòng ban chức năng; những thủ tục cần thiết cho việc tiếp nhận, xem xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay...

c. Cơ chế tác động của chính sách tín dụng đến DNKN

Đối với các DNKN, chính sách tín dụng có đóng góp vào sự hình thành và phát triển của DNKN thông qua các kênh như sau:

- Thứ nhất là tiếp cận tín dụng. Tiếp cận tín dụng là khả năng vay được vốn từ các tổ chức tín dụng.

DNKN có đặc điểm riêng so với doanh nghiệp truyền thống, đó là DNKN có khả năng tăng trưởng nhanh nếu ý tưởng sáng tạo được đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh thành công. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, DNKN thiếu vốn do vốn chủ sở hữu quá ít, do đó không thể tự đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư, sản xuất kinh doanh. Một trong nguồn vốn bên ngoài, quan trọng giúp cho DNKN hình thành và phát triển đó là nguồn vốn vay.

Khi các DNKN vay vốn của các tổ chức tín dụng, DNKN được quyền sử dụng vốn vay trong đầu tư, sản xuất kinh doanh, song, phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả vốn vay và lãi vay. Điều đó đòi hỏi các DNKN phải tính toán dự án vay vốn, sử dụng đồng vốn vay tiết kiệm, có hiệu quả và tạo ra những sản phẩm có giá trị. Tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp vào việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của DNKN, nhưng để tiến hành cho vay vốn, tổ chức tín dụng phải tiến hành thẩm định tính hiệu quả của dự án vay và chỉ cho vay đối với dự án có tính khả thi cao. Nhờ đó, DNKN tránh được rủi ro trong đầu tư, sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời bắt buộc DNKN muốn vay vốn phải cải thiện tình hình sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Do vậy, việc tạo điều kiện thuận lợi cho các DNKN tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng sẽ hỗ trợ cho các DNKN trong giai đoạn đầu hình thành và phát triển. Việc tạo điều kiện thuận lợi cho các DNKN tiếp cận tín dụng có thể được thực hiện trên các khía cạnh sau: thủ tục vay vốn, quy định về tài sản đảm bảo, các sản phẩm tín dụng phù hợp, quy mô vốn vay và thời hạn khoản vay phù hợp...

Thứ hai, bảo lãnh tín dụng. Bảo lãnh là sự cam kết của người nhận bảo lãnh sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và quyền lợi nếu người xin bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng với bên yêu cầu bảo lãnh. Bảo lãnh tín dụng về bản chất là cho doanh nghiệp tiếp cận được vốn vay khi không có tài sản đảm bảo tiền vay. Đối với các DNKN, trong giai đoạn đầu hình thành tài sản thường ít, không đáp ứng được yêu cầu đảm bảo tiền vay khi muốn vay vốn ngân hàng. Do vậy, DNKN cần phải có bảo lãnh tín dụng.

Thứ ba là lãi suất.

Trong quan hệ tín dụng giữa DNKN và các tổ chức tín dụng, lãi suất cho vay phản ánh giá cả của đồng vốn mà người sử dụng vốn là các DNKN phải trả cho người cho vay là các tổ chức tín dụng. Đối với các DNKN, lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình SXKD. Do đó, mọi sự biến động về lãi suất cho vay trên thị trường cũng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả SXKD hay nói cách khác là tác động trực tiếp đến lợi nhuận của DNKN và qua đó điều chỉnh các hành vi của các hoạt động kinh tế. Nếu lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng đối với DNKN cao, sẽ đẩy chi phí đầu vào và giá thành sản phẩm tăng lên, làm suy giảm lợi nhuận cũng như khả năng cạnh tranh của DNKN, gây ra tình trạng thua lỗ, phá sản trong hoạt động SXKD của DNKN. Ngược lại, nếu lãi suất cho vay thấp sẽ tạo điều kiện cho DNKN giảm chi phí, hạ giá thành, giúp cho DNKN vượt qua được giai đoạn đầu khó khăn lúc ban đầu, từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh của các DNKN. Lãi suất cho vay thấp là động lực khuyến khích các DNKN mở rộng đầu tư, phát triển các hoạt động SXKD và qua đó kích thích tăng trưởng trong toàn bộ nền kinh tế. Đặc biệt, DNKN ban đầu đều có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, nguồn vốn nội sinh ít, tài sản để thế chấp vay ngân hàng hầu như không có. Bên cạnh đó, bản chất của các DNKN, đặc biệt là DNKN đổi mới sáng tạo là rủi ro cao nên các kênh huy động vốn truyền thống qua các ngân hàng thương mại rất khó khăn. Lãi suất ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tiếp cận vốn của DNKN, một trong những yếu tố quan trọng để các DNKN có thể tồn tại và phát triển.

Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước sử dụng chính sách tín dụng nhằm hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển của các DNKN thể hiện trên các nội dung sau:

- Nhà nước tổ chức hệ thống các tổ chức tín dụng. Hệ thống các tổ chức tín dụng gồm ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác (công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng, ngân hàng chính sách). Hệ thống các tổ chức tín dụng thực hiện các chức năng khai thác các nguồn vốn dư thừa tạm thời trong xã hội để cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vay phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động của các tổ chức tín dụng góp phần nâng cao năng lực sản xuất, hiệu quả sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.

- Nhà nước ban hành chính sách tín dụng. Thực chất chính sách tín dụng là cung ứng phương tiện thanh toán cho nền kinh tế quốc dân thông qua các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng dựa trên các quỹ cho vay được tạo lập từ các nguồn tiền của xã hội và với hệ thống lãi suất mềm dẻo, phù hợp với sự vận động của cơ chế thị trường. Nhà nước ban hành chính sách lãi suất. Chính sách lãi suất của Nhà nước hợp lý sẽ góp phần ổn định tiền tệ, tạo môi trường tín dụng thuận lợi cho hoạt động kinh tế, tài chính của các doanh nghiệp trong quan hệ với các tổ chức tín dụng.

- Thông qua tín dụng, Nhà nước cho các DNKN vay vốn đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề mới. Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, các DNKN có được nguồn vốn với lãi suất thấp để đầu tư nghiên cứu và đổi mới công nghệ, thiết bị tạo điều kiện nâng cao năng lực sản xuất, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh. Thực hiện tín dụng ưu đãi đối với DNKN thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá, mở rộng thị trường tiêu thụ, tìm kiếm thị trường mới. Trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng, sản phẩm hàng hoá của các doanh nghiệp trong nước chịu sự cạnh tranh rất lớn từ sản phẩm hàng hoá của nước ngoài ở cả thị trường trong nước và thị trường thế giới. Điều đó đòi hỏi sản phẩm hàng hoá phải có chất lượng cao, mẫu mã đa dạng và thường xuyên đổi mới, giá cả hàng hoá hợp lý. Tín dụng ưu đãi dành cho các DNKN tạo cho các DNKN nâng cao năng lực sản xuất, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh.

d. Ưu và nhược điểm của chính sách tín dụng hỗ trợ DNKN

**** Ưu điểm:***

- Một là, thông qua chính sách hỗ trợ này, các DNKN được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi, từ đó góp phần cho các DNKN nâng cao năng lực, vượt qua được giai đoạn khó khăn thiếu vốn ban đầu lúc bắt đầu khởi nghiệp.

- Hai là, DNKN được vay vốn với lãi suất ưu đãi, điều này góp phần vào việc giảm chi phí sản xuất kinh doanh cho các DNKN, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNKN.

*** Nhược điểm:**

Chính sách này có thể tác động đến các ngân hàng – hệ thống tài chính trung gian của nền kinh tế. Các DNKN có đặc điểm là tính rủi ro cao, do vậy khi cho các DNKN vay cũng sẽ tác động đến các ngân hàng trên các nội dung: lợi nhuận, mức độ rủi ro.

2.2.3. Chính sách chi ngân sách nhà nước

a. Khái niệm

Chi ngân sách nhà nước là một công cụ của chính sách tài chính quốc gia có tác động rất lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế. Chi NSNN là việc phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm đảm bảo thực hiện chức năng của Nhà nước theo những nguyên tắc nhất định. Chính sách chi NSNN là tổng thể các quan điểm, chủ trương, giải pháp được cụ thể hóa bằng các quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chi NSNN.

b. Nội dung chính sách chi Ngân sách Nhà nước

Chi ngân sách bao gồm chi cho đầu tư phát triển (tích lũy), chi tiêu dùng thường xuyên và chi trả nợ gốc tiền chính phủ vay.

Chi đầu tư phát triển kinh tế những khoản chi mang tính chất tích lũy phục vụ cho quá trình tái sản xuất mở rộng gắn với việc xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi cho việc bỏ vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào các lĩnh vực cần thiết, phù hợp với mục tiêu của nền kinh tế. Nói khác đi, việc chi cho đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước nhằm mục đích tạo ra một sự khởi động ban đầu, kích thích quá trình vận động các nguồn vốn trong xã hội để hướng tới sự tăng trưởng.

Chi đầu tư phát triển được cấp phát chủ yếu từ ngân sách trung ương và một bộ phận đáng kể của ngân sách địa phương và bao gồm các khoản chi cơ bản sau đây: chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DNNN, chi góp vốn cổ phần, vốn liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực cần thiết, chi cho các quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển, chi dự trữ nhà

nước.

Chi tiêu dùng thường xuyên bao gồm các khoản chi cho tiêu dùng xã hội gắn liền với chức năng quản lý xã hội của nhà nước, khoản chi này được phân thành hai bộ phận: một bộ phận vốn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu của dân cư về phát triển văn hóa xã hội, nó có mối quan hệ trực tiếp đến thu nhập và nâng cao mức sống của dân cư và một bộ phận phục vụ cho nhu cầu quản lý kinh tế xã hội chung của nhà nước.

Chi trả nợ gốc tiền Chính phủ vay, bao gồm: trả nợ trong nước và trả nợ nước ngoài.

c. Cơ chế tác động của chính sách chi Ngân sách Nhà nước đối với DNKN

Chính sách chi Ngân sách nhà nước có thể hỗ trợ DNKN thông qua các kênh sau:

- Thứ nhất, chi cho các quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển.

Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia là những tổ chức tài chính có tư cách pháp nhân, thực hiện chức năng huy động vốn và tiếp nhận các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để cho vay đối với các chương trình, dự án phát triển các ngành nghề thuộc diện ưu đãi và các vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ. Trong quá trình hình thành và hoạt động của các quỹ này được ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ ban đầu và bổ sung vốn hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Các DNKN trong giai đoạn đầu thường gặp khó khăn về vốn, các quỹ hỗ trợ này sẽ hỗ trợ phần nào các DNKN tiếp cận được nguồn vốn.

- Thứ hai, chi hỗ trợ cho các DNKN thông qua cấp bù lãi suất. Để hỗ trợ cho DNKN được vay vốn tín dụng với lãi suất thấp, chính sách chi ngân sách nhà nước có thể cấp bù lãi suất cho các tổ chức tín dụng có chương trình cho vay ưu đãi đối với DNKN.

- Thứ ba, chi hỗ trợ đầu tư các cơ sở hạ tầng phục vụ cho ươm tạo DNKN, hệ sinh thái khởi nghiệp. Đây là điều kiện cần thiết góp phần hình thành các DNKN và hỗ trợ cho các DNKN trong quá trình thử nghiệm ý tưởng và triển khai

thực hiện ý tưởng sáng tạo.

d. Ưu và nhược điểm của chính sách chi Ngân sách Nhà nước đối với DNKN.

Ưu điểm

- Chính sách chi ngân sách nhà nước góp phần hỗ trợ những điều kiện vật chất ban đầu để hỗ trợ cho việc hình thành và phát triển DNKN, như: cơ sở vật chất, hỗ trợ về khoa học công nghệ...

- Chính sách chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các DNKN trong việc tiếp cận được nguồn vốn tín dụng một cách thuận lợi với lãi suất ưu đãi, thông qua các quỹ hỗ trợ, cấp bù lãi suất.

Nhược điểm

Chính sách chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho DNKN sẽ chiếm một phần ngân sách nhà nước. Do đó cần phải có kế hoạch chi sao cho có hiệu quả, góp phần hình thành và nuôi dưỡng các DNKN, nguồn thu của NSNN tương lai.

2.2.4. Chính sách tài chính về đất đai

a. Khái niệm

Chính sách tài chính về đất đai là hệ thống các quan điểm, chủ trương và giải pháp của Nhà nước trong quản lý và sử dụng đất được ban hành trong từng bối cảnh, giai đoạn cụ thể nhằm mục đích khơi thông nguồn lực tài chính đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

b. Nội dung chính sách tài chính về đất đai

Chính sách tài chính về đất đai bao gồm: Chính sách thu tiền sử dụng đất; chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; chính sách về giá đất; chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chính sách về đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất; và các văn bản sửa đổi bổ sung của Chính phủ về các chính sách trên.

c. Cơ chế tác động của chính sách tài chính về đất đai đến DNKN

Chính sách tài chính về đất đai tác động đến DNKN thông qua các kênh sau:

Thứ nhất, hỗ trợ ban đầu về đất đai cho DNKN.

Trong nền kinh tế thị trường, vốn, sức lao động, bất động sản là những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Thậm chí, bất động sản chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Với các DNKN, đất đai là tài sản cố định hữu hình và là tư liệu lao động không thể thiếu. Đất đai được xem là rào cản lớn trong quá trình đầu tư của DNKN. Khi Nhà nước có những hỗ trợ ban đầu về đất đai, DNKN có thể rút ngắn thời gian thi công, hoạt động kinh doanh không bị gián đoạn bởi công tác giải phóng mặt bằng, DNKN có thể yên tâm phân nào để tập trung vào hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh của mình.

Thứ hai, ưu đãi về đơn giá thuê đất, phương thức xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước, miễn giảm tiền thuê đất.

Khi Nhà nước có sự ưu đãi về đơn giá thuê đất, có phương thức xác định tiền thuê đất phù hợp hay miễn giảm tiền thuê đất cho DNKN, thì đây chính là những hỗ trợ tài chính cho DNKN, DNKN sẽ có thêm nguồn vốn để thực hiện đầu tư mở rộng sản xuất, đầu tư có chiều sâu.

d. Ưu và nhược điểm của chính sách tài chính về đất đai

**** Ưu điểm:***

Chính sách đất đai có ảnh hưởng mạnh mẽ trong việc hỗ trợ DNKN ở giai đoạn đầu tư ban đầu đặc biệt là những DNKN có hoạt động sản xuất, cần đất đai xây dựng nhà xưởng. Với một chính sách thuê đất hiệu quả, kịp thời DNKN sẽ yên tâm hơn vào hoạt động sản xuất của DN.

****Nhược điểm:***

Chính sách có độ trễ về mặt thời gian lớn, việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai thường gặp nhiều khó khăn nhất là trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc tổ chức cơ quan định giá đất, việc giao đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng, các thủ tục hành chính liên quan về đất đai. Lợi ích của Nhà nước với vai trò chủ sở hữu tài sản là đất đai và người dân có đất bị thu hồi với tư cách là người được giao quyền trực tiếp sử dụng chưa được bảo đảm tương xứng; nguồn lực về đất đai chưa được phát huy đầy đủ để trở thành nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế xã hội; việc sử dụng đất ở nhiều nơi còn lãng phí, hiệu quả thấp như: đất đã giao cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, ...; tham nhũng, tiêu cực trong quá trình thực hiện chính sách đất đai còn khá lớn; thị trường bất động sản phát triển không ổn định, thiếu

lành mạnh, giao dịch “ngầm” còn khá phổ biến; tình hình khiếu nại, tố cáo về quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền và tranh chấp về đất đai còn diễn biến phức tạp.

2.2.5. Chính sách khác

Chính sách khác hỗ trợ cho việc hình thành và phát triển của DNKN có thể thực hiện thông qua các kênh, như: Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, kênh huy động vốn cho các DNKN hay hỗ trợ cho hệ sinh thái khởi nghiệp.

Chính sách hỗ trợ DNKN thông qua các quỹ khởi nghiệp, kênh huy động vốn, hệ sinh thái khởi nghiệp là hệ thống các chủ trương, biện pháp của Nhà nước về tổ chức thành lập, vận hành các quỹ khởi nghiệp, các kênh huy động vốn khác hay hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm giúp đỡ về mặt tài chính hay tạo môi trường ươm mầm và phát triển cho các DNKN.

Đặc điểm các quỹ khởi nghiệp, các kênh huy động vốn và hệ sinh thái khởi nghiệp cho DNKN

Các quỹ khởi nghiệp, kênh huy động vốn cho DNKN được tạo lập đều nhằm mục đích cấp vốn cho các DNKN có tiềm năng tăng trưởng cao. Vốn luôn là điều kiện tiên quyết đối với DNKN. Tuy nhiên do tính rủi ro cao hơn so với các DN truyền thống mà DNKN khó có thể tiếp cận được nguồn vốn từ quỹ khởi nghiệp ngay từ giai đoạn đầu như quỹ Sáng kiến giai đoạn đầu. Ngoài ra còn có các quỹ đầu tư khởi nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm. Các quỹ này có thể do Nhà nước lập ra hoặc Nhà nước bỏ một khoản vốn nhất định hoặc đầu tư vào DNKN thông qua các quỹ này theo tỷ lệ vốn đối ứng. Ngoài ra, các quỹ đầu tư mạo hiểm còn có vai trò làm “cầu nối” giữa DNKN với các nhà đầu tư có vốn nhàn rỗi. Các quỹ khởi nghiệp thực hiện chức năng tương tự như một định chế tài chính trung gian. Đây là một dạng DN đặc biệt, quỹ đầu tư không dùng vốn để mua máy móc thiết bị phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh, mà dùng để đầu tư trực tiếp (góp cổ phần, mua cổ phiếu phát hành lần đầu với tư cách là cổ đông sáng lập); hoặc gián tiếp (kinh doanh chứng khoán nhằm hưởng chênh lệch hay cổ tức từ các công ty hoặc lợi tức trái phiếu).

Các kênh huy động vốn cho DNKN có thể thực hiện thông qua việc hình thành các chợ tín dụng hay thị trường chứng khoán dành riêng cho DNKN. Đặc trưng của các DNKN là mức độ rủi ro cao, nên các kênh huy động vốn cho DNKN

cũng phải được xây dựng sao cho phù hợp với đặc điểm của các DNKN. Việc hình thành và đưa vào hoạt động các kênh huy động cho DNKN có ý nghĩa rất quan trọng đối với DNKN, cung cấp được một lượng vốn đáp ứng cho nhu cầu hình thành và phát triển của DNKN.

Hệ sinh thái khởi nghiệp là một cộng đồng bao gồm các thực thể cộng sinh, chia sẻ và bổ sung cho nhau, tạo nên một môi trường thuận lợi thúc đẩy sự hình thành nên các DNKN sáng tạo và tăng trưởng nhanh.

Cơ chế tác động của các quỹ hỗ trợ, kênh huy động vốn và hệ sinh thái khởi nghiệp đến DNKN

Các quỹ đầu tư, kênh huy động vốn cung cấp tài chính (thường gọi là vốn mạo hiểm) cho các DNKN dưới hình thức vốn cổ phần hoặc các khoản đầu tư gần giống như vốn cổ phần có thời hạn 3-5 năm. Khác với đầu tư thông thường, đầu tư mạo hiểm nhằm kiếm được khoản thu nhập không tương, gấp 20-30 lần số vốn bỏ ra. Để đảm bảo sự thành công trong các dự án của mình, các chuyên gia trong quỹ đầu tư mạo hiểm còn tư vấn ở tầm chiến lược cho các công ty nhận vốn khi họ bước vào giai đoạn tăng trưởng kế tiếp và thậm chí chuẩn bị sẵn sàng để công ty được chuyển giao cho các cổ đông khác. DNKN nhận nguồn vốn này và thực hiện phát triển sản phẩm hoặc bắt đầu mở rộng cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Đặc điểm nổi bật của các DNKN sáng tạo ngày nay là khả năng rút ngắn lịch sử phát triển và có tốc độ phát triển cực nhanh nhưng mức độ rủi ro cao. Những nhà đầu tư thông thường sẽ bỏ qua những thương vụ này nhưng Quỹ đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư trên sàn chứng khoán dành cho DNKN sẵn sàng chấp nhận rủi ro nếu tiềm năng kiếm lời là tương xứng.

Như vậy, quỹ khởi nghiệp, kênh huy động vốn cho DNKN là hình thức huy động vốn để đầu tư vào các DNKN có tiềm năng phát triển cao nhưng đang thiếu vốn. Không chỉ đầu tư tiền mà các quỹ khởi nghiệp còn song hành cùng với các DNKN được nhận vốn trong quản lý chiến lược và tổ chức vận hành.

Hệ sinh thái khởi nghiệp tạo nên một môi trường giúp cho các DNKN hình thành và phát triển, đây là điều kiện cần thiết để thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp.

Ưu và nhược điểm của các quỹ hỗ trợ, kênh huy động vốn đối với DNKN

**** Ưu điểm:***

Đây là kênh huy động vốn quan trọng và khá phổ biến đối với các DNKN ngày nay. DNKN nhanh chóng có được nguồn lực tài chính để cụ thể hóa ý tưởng kinh doanh của mình.

****Nhược điểm***

Hầu hết các quỹ khởi nghiệp, kênh huy động vốn này thường tài trợ vốn cho DNKN khi DN bước sang giai đoạn tăng trưởng kế tiếp. Do vậy, DNKN gặp khó khăn trong việc huy động vốn từ các quỹ khởi nghiệp ở giai đoạn hình thành ý tưởng, nghiên cứu thị trường.

Mặt khác, mức lợi nhuận mà các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư khi tham gia vào kênh huy động vốn cho DNKN này yêu cầu là rất lớn, vì vậy các DNKN phải chịu áp lực không nhỏ khi đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trên nguồn vốn này.

2.3. Sự cần thiết của chính sách tài chính hỗ trợ DNKN

Đa dạng hóa các hình thức sở hữu và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần tạo ra bước biến chuyển mạnh mẽ trong hoạt động sản xuất – kinh doanh ở các DN, phát huy được mọi nguồn lực để phát triển, từng bước hiện thực hóa mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chính sách tài chính nói chung và chính sách tài chính đối với các DNKN nói riêng có vai trò quan trọng, tác động tới môi trường kinh doanh, tạo điều kiện cho các DNKN nói riêng, nền kinh tế nhiều thành phần nói chung phát triển đúng theo mục tiêu đề ra.

Nền kinh tế nước ta hiện nay đã vượt qua được những thử thách ban đầu, đã có những cơ sở vững chắc cho tiến trình hội nhập với nền kinh tế thế giới. Nền tảng của tiến trình đó là các DN thuộc mọi thành phần kinh tế. Vì vậy, cần phải đổi mới chính sách tài chính đối với DN, tạo lập được môi trường kinh doanh bình đẳng cho các DN. Đây là một vấn đề có ý nghĩa to lớn, mang tính cấp bách.

Hiện nay các DNKN, đặc biệt DNKN sáng tạo (start-up) đã và đang khẳng định tiềm năng phát triển. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy start-up là các cá nhân, nhóm cá nhân, tổ chức, DN đang trong quá trình thực hiện hóa ý tưởng kinh doanh và hình thành mô hình kinh doanh trong đó có giá trị gia tăng cao, có khả năng tăng trưởng nhanh và dựa trên công nghệ, tri thức. Do đó, không giống như các

công ty thương mại, sản xuất truyền thống, yếu tố nghiên cứu công nghệ và sáng tạo trong các DNKN sáng tạo rất cao, vì thế gắn liền với nhiều rủi ro. Nếu vượt qua thách thức, các DN start up có thể đem lại giá trị kinh tế lớn, thậm chí thay đổi thói quen của người sử dụng.

Chính phủ các nước cũng thường tạo điều kiện để khuyến khích hoạt động đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp, khuyến khích các hình thức gọi vốn từ số đông cộng đồng hoặc Chính phủ đầu tư vốn ban đầu... nhằm giảm thiểu rủi ro cho đầu tư khởi nghiệp. Các hoạt động này ở nhiều nước trên thế giới diễn ra sôi động, tạo tiền đề cho rất nhiều DNKN thành công như Facebook, Uber... Tuy nhiên ở nước ta hoạt động này mới nổi lên từ vài năm gần đây và thiếu một khung pháp lý để công nhận, khuyến khích đầu tư cho khởi nghiệp. Các DNKN đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững. Vì vậy, việc xây dựng một môi trường khởi nghiệp lành mạnh, cùng với những cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho các DNKN hình thành, phát triển là rất cần thiết và đây cũng là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta.

3. KINH NGHIỆM Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỀ SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH NHẪM KHUYẾN KHÍCH DNKN

Một trong những khó khăn mà DNKN gặp phải là vấn đề tài chính (vốn đầu tư) và thường phải đối mặt với những thách thức lớn hơn so với các công ty truyền thống, vì tính chất rủi ro cao và không chắc chắn trong kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn đầu khởi nghiệp. Chính vì vậy, tùy thuộc vào cấu trúc thể chế cũng như dựa trên cơ sở khoa học, sản xuất của từng quốc gia, Chính phủ các nước thường hỗ trợ khởi nghiệp thông qua việc thiết lập và kết hợp các chính sách khác nhau nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, trong đó bao gồm: (i) Chính sách thuế; (ii) Chính sách tín dụng và lãi suất; (iii) Chính sách khác.

3.1. Về chính sách thuế

*** Chính sách thuế của Ấn Độ đối với DNKN**

Theo báo cáo của Microsoft Innov thì trong tổng số khoảng 10,000 trường hợp Startups (DNKN) ở Ấn Độ thì có đến 43% DNKN về các lĩnh vực không thuộc về công nghệ và 57% là thuộc các lĩnh vực công nghệ. Tỷ trọng này cao hơn rất nhiều so với Trung Quốc, có cùng số lượng các startup nhưng startup

thuộc lĩnh vực công nghệ của Trung Quốc chỉ nằm ở con số khoảng 3400 trường hợp. Chính phủ Ấn Độ đã hướng đất nước này thành “Quốc gia khởi nghiệp” với độ tuổi trung bình dưới 35 tuổi và trở thành quốc gia khởi nghiệp trẻ nhất thế giới. Chính phủ Ấn Độ đã quyết tâm xây dựng các chương trình, chính sách hỗ trợ các khởi nghiệp một cách hiệu quả nhất. Chương trình hỗ trợ tài chính của Ấn Độ đã cho phép các doanh nghiệp khởi nghiệp được miễn thuế thu nhập trong vòng 3 năm nếu được thành lập trong khoảng thời gian từ 1/4/2016 đến 31/3/2019. Đây là một sự hỗ trợ không hề nhỏ đối với các khởi nghiệp tại đây bởi thuế suất mà các doanh nghiệp ở đây phải nộp là 34%, bình quân các doanh nghiệp Ấn Độ phải trả đến 33 loại phí, thuế. Đối với luật thuế hàng hóa và dịch vụ sửa đổi được kỳ vọng thực hiện trong năm 2017 được cho là quan trọng nhất vì hầu như tất cả các chủ thể đều được hưởng lợi. Đặc biệt chính sách thuế mới như thuế giá trị gia tăng (GST), sẽ hỗ trợ các sáng kiến do chính phủ của Thủ tướng Modi mới đề ra như: Sản xuất tại Ấn Độ (Made in India), Khởi nghiệp Ấn Độ (Start-up India), Kỹ năng Ấn Độ (Skill India). *Với Chính phủ*, việc điều chỉnh mức thuế đối với một số ngành và lĩnh vực nhất định, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ sẽ giúp tăng ngân sách nhà nước. Việc triển khai rộng rãi hệ thống thông tin khai báo và thu thuế đồng thời với hệ thống giám sát sẽ giảm tối đa tình trạng trốn, lẩn tránh thuế. Từ đó, Chính phủ tiết kiệm được ngân sách nhờ tinh giản bộ máy thu thuế. *Với doanh nghiệp*, GST là bước đột phá lớn cho doanh nghiệp Ấn Độ. Khi áp dụng, doanh nghiệp không phải chịu cảnh thuế chồng thuế. Theo thống kê sơ bộ, GST thay thế cho 17 loại thuế bang và liên bang hiện tại, do mỗi bang có biểu thuế riêng, nhiều sản phẩm hàng hóa đã phải nộp thuế ở bang sản xuất rồi, sang bang tiêu dùng tiếp tục phải nộp. Lợi ích lớn nhất mà doanh nghiệp sẽ có được là giảm chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí vận chuyển liên bang. Các chuyên gia ước tính, chi phí vận chuyển có thể tiết kiệm được 30-40% so với trước đây. Toàn ngành dịch vụ nước này vận chuyển có thể tiết kiệm được 200 tỷ USD mỗi năm. Việc đồng nhất thị trường sẽ tạo điều kiện cho quá trình sản xuất sản phẩm đồng nhất về mẫu mã, bao bì, chi phí phát triển thị trường. Trước đây, doanh nghiệp thường phải thiết kế bao bì riêng cho từng bang, mức thuế khác nhau nên giá bán khác nhau, vì Luật của Ấn Độ quy định bắt buộc phải ghi mức giá bán lẻ tối đa trên bao bì sản phẩm. Đạo luật này sẽ làm cho hệ thống thuế minh bạch, tiết kiệm thời gian và chi phí, thủ tục nộp thuế. *Với người tiêu dùng*, họ sẽ được hưởng lợi đáng kể khi thuế hàng

hóa giảm, chi phí sản xuất giảm, hàng hóa sẽ có xu hướng giảm. GST cũng thúc đẩy xu hướng tiết kiệm và tăng sức mua. Đạo luật này của Ấn Độ quy định cơ quan thu thuế và hệ thống thu thuế từ trung ương đến địa phương, cũng như quy định cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột về thuế. Đạo luật quy định phạm vi điều chỉnh đối với từng ngành cụ thể, một số ngành hàng không thuộc phạm vi điều chỉnh như: Rượu bia, đồ uống có cồn, thuốc lá, dầu khí, sản phẩm dầu mỏ và đăng ký bất động sản. Về tổng thể, mức thuế chung đối với hàng hóa có xu hướng giảm, với các ngành dịch vụ sẽ tăng lên đáng kể.

***Chính sách thuế đối với DNKN của Thái Lan**

Tháng 4 năm 2016, Chính phủ Thái Lan đã ban hành Nghị định số 603, theo đó cho phép miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các DNNVV lấy mục tiêu sử dụng công nghệ và đổi mới công nghệ là mục tiêu kinh doanh nếu thỏa mãn các điều kiện như thành lập từ 1/10/2015 đến 31/12/2016; có số vốn đăng ký không vượt quá 5 triệu Baht, thu nhập từ bán hàng và dịch vụ không vượt quá 30 triệu Baht và không ít hơn 80% thu nhập nhận được từ bán hàng hóa và dịch vụ là từ doanh nghiệp động cơ mới của sự tăng trưởng – New Engine of Growth.

***Chính sách thuế đối với DNKN của Singapore**

Singapore áp dụng cơ chế miễn thuế lũy tiến trên doanh thu của doanh nghiệp khởi nghiệp, theo đó trong 3 năm đầu thành lập liên kết, 100.000 SGD thu nhập đầu tiên được miễn thuế toàn bộ, 200.000 SGD thu nhập tiếp theo được miễn thuế 50% (tổng giá trị miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa là 200,000 SGD ($100\% \times 100,000 \text{ SGD} + 50\% \times 200,000 \text{ SGD}$)).

***Chính sách thuế đối với DNKN của Malaysia**

Quốc gia này khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, thông qua các ưu đãi như miễn thuế 100% thuế TNDN trong thời gian 5 năm hoặc khấu trừ thuế 60% tổng chi phí vốn đạt tiêu chuẩn sẽ được thực hiện trong vòng 5 năm kể từ khi chi phí vốn được thực hiện. Đối với nhà đầu tư mạo hiểm, Malaysia khấu trừ 100% thuế áp dụng đối với các hoạt động đầu tư và miễn thuế nhập khẩu các thiết bị đa phương tiện.

***Chính sách thuế đối với DNKN của Trung Quốc**

Ở Trung Quốc, doanh nghiệp khởi nghiệp có thu nhập hàng năm không vượt quá 200.000 nhân dân tệ thì được áp dụng mức thuế suất TNDN 20%, thấp hơn mức thông thường là 25%. Ngoài cắt giảm thuế, thì Trung Quốc cũng cho phép cắt giảm các khoản phí hành chính để hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ để thúc đẩy kinh doanh và đổi mới.

***Chính sách thuế đối với DNKN của Mỹ**

Dưới thời Chính quyền Obama, Mỹ đã giảm thuế cho các doanh nghiệp khởi nghiệp với nhiều cách thức khác nhau:

- Doanh nghiệp khởi nghiệp với doanh thu dưới 5 triệu USD/năm có thể giảm nghĩa vụ đóng thuế lên tới 250.000 USD/năm thông qua việc khấu trừ các khoản đầu tư cho R&D ra khỏi thu nhập chịu thuế.

- Kể từ năm 2017, doanh nghiệp khởi nghiệp (định nghĩa là doanh nghiệp với tổng doanh thu thấp hơn 5 triệu USD/năm) sẽ được hưởng ưu đãi hoàn thuế tối đa 250.000 USD/năm đối với các hoạt động đầu tư cho R&D. Tại tiểu bang New York, doanh nghiệp khởi nghiệp thành lập tại các khu vực địa lý nhất định (chủ yếu là gần các trường đại học) sẽ được miễn toàn bộ thuế tài sản, thuế doanh thu và thuế thu nhập tiểu bang với điều kiện doanh nghiệp này sẵn sàng cộng tác với các trường đại học và một số ngành công nghiệp nhất định trong khu vực (không bao gồm lĩnh vực dịch vụ bán lẻ, khách sạn, dịch vụ y tế hoặc các công ty luật).

***Chính sách thuế đối với DNKN của Anh**

Để hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp, các Cơ quan Hải quan và thu ngân sách của Anh đã cung cấp 02 chương trình ưu đãi thuế đối với các nhà đầu tư mang quốc tịch Anh đầu tư vào những doanh nghiệp đang ở giai đoạn đầu và tập trung vào tăng trưởng và có cơ sở thường trú vĩnh viễn tại Anh. Chương trình đầu tiên mang tên Đề án Đầu tư Doanh nghiệp giai đoạn hạt giống (UK Seed Enterprise Investment Scheme – SEIS), các nhà đầu tư cá nhân sẽ được giảm 50%. Các khoản lãi phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần cũng sẽ được miễn thuế và được hỗ trợ thiệt hại nếu doanh nghiệp gặp thất bại. Trong ngân sách năm 2013-2014, đối với các nhà đầu tư, họ có quyền yêu cầu được hoàn trả:

- 78% số vốn đầu tư nếu doanh nghiệp khởi nghiệp thành công và được miễn thuế khi họ bán cổ phần.

- 100.5% số vốn đầu tư nếu doanh nghiệp khởi nghiệp thất bại với mục đích cho phép các nhà đầu tư khi đầu tư vào khởi nghiệp sẽ được bảo vệ.

Trong năm ngân sách 2014 – 2015, các nhà đầu tư có quyền được yêu cầu hoàn trả:

- 64% số vốn đầu tư nếu doanh nghiệp khởi nghiệp thành công và miễn thuế khi họ bán cổ phần.

- 86.5% số vốn đầu tư nếu doanh nghiệp khởi nghiệp thất bại với mục đích giảm bớt rủi ro khi đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp.

***Chính sách thuế đối với DNKN của Úc**

Chính phủ Úc đã xây dựng Đề án ưu đãi thuế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao và đổi mới sáng tạo gồm miễn thuế cho các nhà đầu tư đủ điều kiện khi chuyển nhượng vốn đầu tư trong vòng 10 năm (với điều kiện hoạt động đầu tư được thực hiện tối thiểu 12 tháng) từ ngày 1/7/2016. Để được ưu đãi này thì một nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện tổng vốn đầu tư của họ vào các doanh nghiệp khởi nghiệp đạt tiêu chuẩn là 50.000 đô Úc. Các doanh nghiệp khởi nghiệp đạt tiêu chuẩn gồm:

- Các doanh nghiệp đang ở giai đoạn đầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, xác định được các tiêu chí liên quan đến chi phí, thu nhập chịu thuế, niên yết chứng khoán và thành lập công ty.

- Doanh nghiệp tham gia vào đổi mới sáng tạo (có xác nhận của cơ quan Thuế Úc).

Đề án đã huy động hơn 500 triệu Đô Úc đầu tư vào hoạt động khởi nghiệp cho gần 2.900 doanh nghiệp trong vòng 2 năm đầu tiên.

3.2 Chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng, lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp của các nước trên thế giới chủ yếu thông qua một số các hình thức chính sau: bảo lãnh tín dụng; cho vay khởi nghiệp và một số các hình thức khác

***Chính sách tín dụng của Cộng đồng Châu Âu**

Cộng đồng Châu Âu được xây dựng nhằm theo đuổi một trong các mục tiêu là tạo ra một môi trường kinh doanh dễ dàng cho việc tạo ra các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và do vậy đã có rất nhiều các chương trình hỗ trợ tài chính một

cách trực tiếp và gián tiếp đến doanh nghiệp này⁴. Phần lớn trong các hỗ trợ này được thực hiện thông qua Ngân hàng đầu tư Châu Âu (EIB - European Investment Bank) và Quỹ đầu tư Châu Âu (EIF - European Investment Fund). Trong đó Ngân hàng đầu tư Châu Âu (EIB) được xây dựng năm 1958 tại Roma với mục tiêu “*đóng góp cho sự phát triển một cách bình đẳng và không tạo các cú sốc cho thị trường chung*”. Đây là Ngân hàng phục vụ cho lợi ích phát triển, không vì mục đích lợi nhuận. Quỹ đầu tư Châu Âu (EIF) được xây dựng năm 1994 với mục tiêu là hỗ trợ và xúc tiến cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quỹ có trụ sở ở Luxemburg. Quỹ đầu tư Châu Âu có nhiệm vụ hỗ trợ Ngân hàng đầu tư Châu Âu trong việc triển khai các nhiệm vụ đề ra. Quỹ hoạt động theo hai phương thức chính. Thứ nhất đó là cung cấp các bảo đảm cho hệ thống bảo đảm và cho các tổ chức trung gian tài chính có cấp tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các khoản bảo đảm này được thực hiện cho các khoản cho vay nhỏ, cho vay đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho vay để mua sắm các thiết bị máy tính, các phần mềm và đào tạo. Thứ hai đó là góp vốn vào các doanh nghiệp tăng trưởng mạnh ở giai đoạn khởi nghiệp hoặc tăng trưởng và các quỹ vùng cho phát triển công nghệ cao.

Trong khung chương trình thiết kế để giúp đỡ cộng đồng các doanh nghiệp nhỏ và vừa và đặc biệt là đối tượng các doanh nghiệp khởi nghiệp, các công cụ tài chính được EIB và EIF chú ý đó chính là: Cho vay, Bảo đảm cho các khoản vay và Vốn góp rủi ro.

Khoản cho vay: Đây không phải là công cụ thực sự hướng đến các doanh nghiệp khởi nghiệp mà nhằm vào các đối tượng doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoặc có quy mô trung bình với giá trị cho vay có thể lên đến 25 triệu Euro. EIB là ngân hàng lớn, có uy tín hàng đầu bởi vậy họ có thể huy động vốn với chi phí thấp nên phí cho vay thường khá hấp dẫn. EIB không cho vay trực tiếp mà thông qua kênh là các trung gian địa phương đã được tuyển chọn. Các doanh nghiệp có nhu cầu cần xem danh sách các trung gian địa phương này trên website của EIB. EIF cũng thực hiện việc cho vay qua khung chương trình EIF – Progress với giá trị giới hạn ở 25.000 Euro cho các cá thể kinh doanh hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ, đặc biệt là các đối tượng thiệt thòi (có nêu sẵn các điều kiện). Cách thực hiện cũng tương tự

⁴ Cộng đồng Châu Âu, “Chương trình hỗ trợ của Cộng đồng Châu Âu đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa”, tháng 11 năm 2009

như EIB, ở đây các doanh nghiệp khởi nghiệp có thể tìm đến nguồn vốn này với các điều kiện dễ dàng hơn so với kênh ngân hàng truyền thống.

Bảo đảm cho các khoản vay: Đây là nhóm công cụ hỗ trợ mà EIF thực hiện nhằm giúp đỡ cộng đồng các doanh nghiệp nhỏ và vừa và đặc biệt các doanh nghiệp thuộc đối tượng gặp khó khăn trong việc đi vay vốn như các doanh nghiệp khởi nghiệp, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực đổi mới sáng tạo, văn hóa, xã hội. Thông qua các chương trình như Loan Guarantee Facility LFG, InnoFin SME Guarantee Facility thuộc khung EIF-COSME và EIF-H2020, chương trình Europe đều bảo đảm cho vay đến 50% tổng giá trị của dự án và giá trị dự án có thể đến 7,5 triệu Euro.

Vốn góp rủi ro: Thông qua việc đầu tư vào các quỹ vốn góp rủi ro để trợ giúp các doanh nghiệp trong giai đoạn khởi nghiệp. Nằm trong nhóm này có các chương trình Facility for Growth, InnoFin SME Venture Capital, EaSi thuộc khung EIF-COSME và EIF-H2020. Vốn được EIF góp vào thường có thời gian khoảng 5 đến 15 năm.

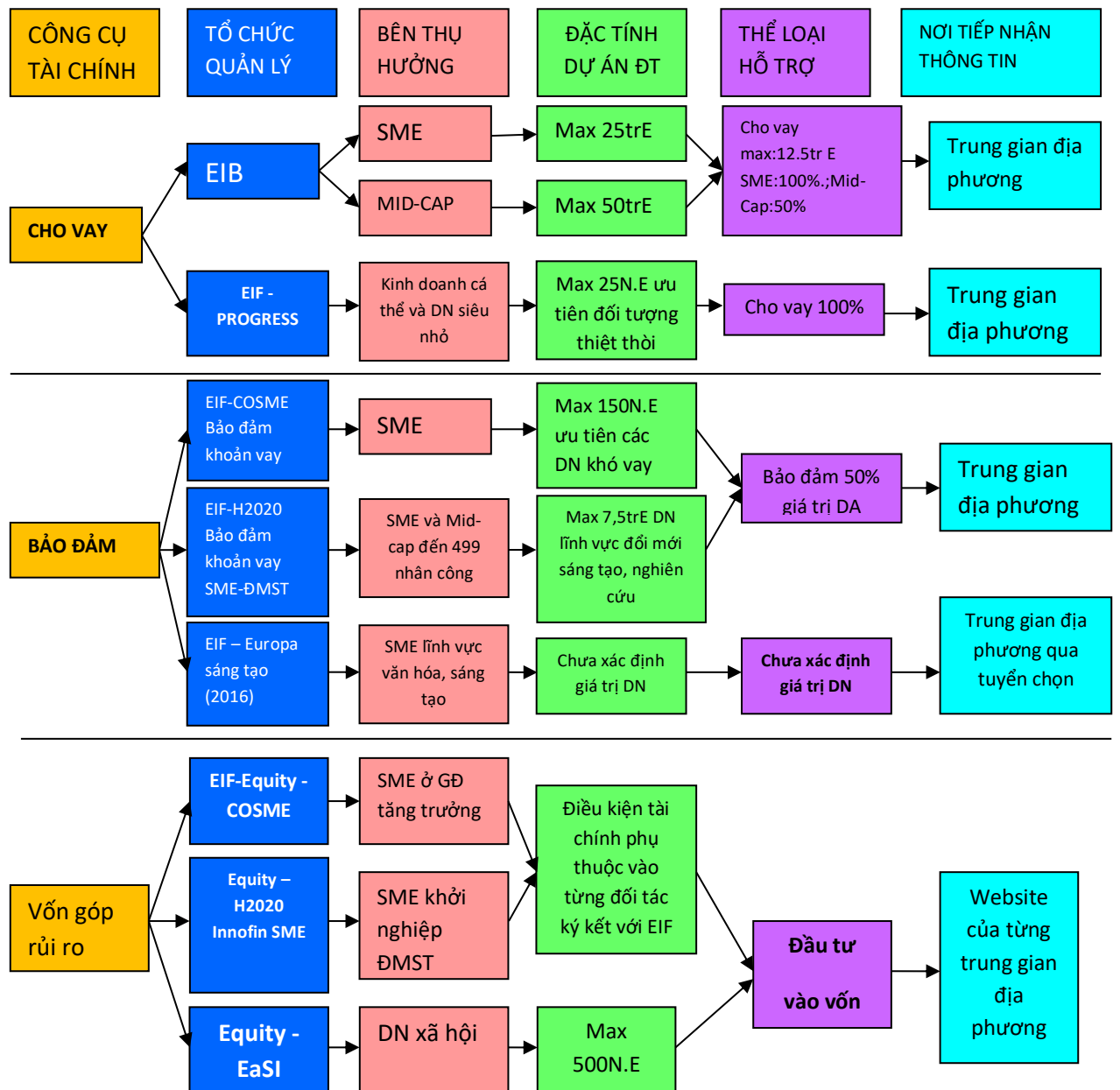
Đối với tất cả các công cụ tài chính này, EIB và EIF xây dựng các cổng liên lạc điện tử⁵ và các dịch vụ tư vấn điện tử⁶ để trợ giúp các Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các quốc gia nằm trong khối Cộng đồng chung Châu Âu có thể dễ dàng chuẩn bị tài liệu xin hỗ trợ.

Biểu đồ 1: Giới thiệu tổng thể các công cụ tài chính hỗ trợ nằm trong 3 nhóm đã nêu của các tổ chức EIB và EIF đối với các DNNVV (bao gồm cả các Doanh nghiệp khởi nghiệp)

⁵ www.access2finance.eu

⁶ www.fi-compass.eu

NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH



Nguồn: Tổng hợp từ các chương trình hỗ trợ SME của EU

Ngoài các nhóm chính trên, EIF còn xây dựng công cụ mang tính chất đặc thù cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đó là Business Angel Networks và Crowdfunding.

Business Angel: Với các Doanh nghiệp khởi nghiệp, sự thiếu thốn về vốn và kinh nghiệm, mối quan hệ, có thể được một Business Angel (thiên thần kinh doanh) mà có thể là một nhà kinh doanh đã về hưu, sở hữu nhiều quan hệ, có kinh nghiệm làm việc, có nguồn lực tài chính sẵn sàng tham gia giúp đỡ về vốn và các yếu tố khác trong một khoảng thời gian nhất định. EIF đã xây dựng mạng lưới các

Business Angel B.A.N (Business Angels Network) cho phép các Business Angel có thể trao đổi và gặp gỡ các chủ doanh nghiệp, nhà sáng kiến đang đi tìm kiếm vốn và nhà quản trị tiềm năng. EIF cũng xây dựng một công cụ để giúp đỡ các Business Angels đó là Quỹ European Angels Fund. Công cụ này cho phép các Business Angel yêu cầu Quỹ can thiệp giúp họ có thể độc lập lựa chọn các dự án khởi nghiệp để đầu tư. Thông qua công cụ này của EIF, vốn góp của các Business Angels vào các dự án này cũng giảm rủi ro đi. Hiện tại, Quỹ này mới chỉ hoạt động được tại một số nước Châu Âu: Áo, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Ai len, Đức và Hà Lan. Dự kiến Quỹ sẽ mở rộng hoạt động tại các nước trong khối trong thời gian tới.

Crowdfunding: Đây là một trong các công cụ tài chính mới được phát triển trong thời gian gần đây nhờ vào sự phát triển của công nghệ. Cơ chế hoạt động của crowdfunding là dựa vào Internet để thu thập vốn từ các nhóm cá nhân có cùng chung lợi ích nhằm đầu tư một dự án, một ý tưởng sáng tạo nào đó. Đây là hình thức huy động vốn từ cá nhân nhỏ lẻ dựa vào các ứng dụng phần mềm và các mạng xã hội.

Công cụ này hoạt động có thể dưới các hình thức sau:

- Donation-based: Dựa vào việc trao tặng, đơn giản là tặng, cho, không kèm theo bất cứ điều kiện, đòi hỏi gì.
- Rewards-based: Dựa vào phần thưởng: Dựa vào mức đóng góp mà trao phần thưởng cho bên góp. Phần thưởng ở đây không phải là tiền tệ mà là các hình thức khác như các cuộc gặp gỡ với các nhà phát minh, sáng chế, chủ ý tưởng sáng tạo, sản phẩm sáng chế, v.v.v
- Equity crowdfunding: Góp vốn crowdfunding, góp các phần vốn nhỏ vào công ty/dự án đang kêu gọi vốn.
- Social lending: Cho vay cá nhân, từ các người dùng internet đến dự án.

Cộng đồng Châu Âu đang lên kế hoạch về việc xây dựng các “cơ sở hạ tầng” cho các lời kêu gọi này nhằm mục đích thống nhất có tính chất quy định của Cộng đồng. Crowdfunding Stakeholder Forum đã đưa ra European Crowdfunding Network nhằm cung cấp các thông tin cần thiết về kế hoạch này.

***Chính sách tín dụng của Mỹ**

Mỹ là quốc gia mà hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp được bắt đầu sớm nhất và mang lại hiệu quả rõ ràng nhất thế giới. Các doanh nghiệp khởi nghiệp nhận được sự hỗ trợ từ cả cá nhân và Nhà nước. Chính phủ Mỹ có những hỗ trợ trực tiếp về tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ví dụ như Chương trình US Small Business Investment Company (SBIC) và Small Business Innovation Research (SBIR) đã đầu tư 2.4 triệu USD từ năm 1995 cho các doanh nghiệp nhỏ đầu tư vào đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu 1.435 doanh nghiệp nhận đầu tư từ SBIR và các doanh nghiệp không được đầu tư cho thấy các doanh nghiệp được đầu tư có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn đáng kể. Những chính sách thúc đẩy đầu tư trong những năm 1970 - 1980 cũng đã giúp ngành công nghiệp đầu tư mạo hiểm ở Hoa Kỳ phát triển một cách nhanh chóng.

Chính phủ Mỹ không thực hiện đầu tư trực tiếp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp mà theo hình thức thực hiện hợp tác công - tư trong việc đầu tư vào khởi nghiệp theo tỷ lệ phụ thuộc vào mức độ rủi ro của doanh nghiệp khởi nghiệp. Loại bỏ các rào cản không cần thiết cho việc khởi nghiệp kinh doanh và mở rộng hợp tác giữa các công ty lớn và công ty khởi nghiệp. Hình thức này cho phép Chính phủ Mỹ tác động được vào tiến trình khởi nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế khi mà nguồn vốn tư nhân còn hạn chế đồng thời cũng giảm bớt rủi ro khi đầu tư của nguồn vốn Chính phủ. Chính quyền cấp Liên bang cấp đầu tư 148 tỷ USD hàng năm với tham vọng mở rộng hoạt động thúc đẩy năng lực kinh doanh, tạo ra những lĩnh vực kinh doanh hoàn toàn mới, tăng cường thương mại hóa. Chương trình chứa đựng các sáng kiến của Hiệp hội các DN nhỏ của quốc gia bao gồm:

- Quỹ đầu tư (Impact Fund) trị giá hơn 1 tỷ USD cung cấp cho các DN thuộc các lĩnh vực mới nổi như năng lượng sạch, các DN có điều kiện kinh tế thấp hơn mức trung bình. Quỹ này có tỷ lệ đầu tư so với các Quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Fund) là 2:1.

- Quỹ đổi mới sáng tạo đầu tư giai đoạn khởi nghiệp với trị giá 1 tỷ USD dành cho các DN khó khăn trong tiếp cận vốn (đặc biệt là các nhà đầu tư không có tài sản thế chấp cần thiết hoặc không nhận được khoản vay từ các Ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Đối với các DN có tăng trưởng cao và có độ rủi ro cao hơn thì tỷ lệ đầu tư của Quỹ so với các Quỹ đầu tư tư nhân (Private Equity) là 1:1.

Sau những khó khăn về kinh tế, năm 2011, Chính phủ Mỹ đã cho ra đời Sáng kiến Startup America với việc ban hành hàng loạt các sáng kiến chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và tập trung vào các nhóm chính sau:

- Tạo điều kiện tiếp cận vốn dễ dàng:
- Kết nối khởi nghiệp và nhà cố vấn
- Giảm thiểu rào cản
- Giảm thuế

Năm 2012, Chính phủ Mỹ đã cho ban hành Đạo luật Thúc đẩy khởi nghiệp (Jumpstart Our Business startup Act – JOBS Act) được coi là một trong những đạo luật quan trọng hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp tăng trưởng cao có thể tham gia thị trường chứng khoán hoặc có thể gọi vốn tư nhân một cách dễ dàng hơn. Ngoài ra JOBS Act cũng chính thức chấp nhận và miễn thuế cho hình thức đầu tư gọi vốn từ cộng đồng (crowdfunding). Một số các gói hỗ trợ được phân bổ để đáp ứng từng mục tiêu chi tiết như:

- Chương trình nâng cao năng lực khởi nghiệp với gần 150 triệu USD để hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ và được tiếp cận các hỗ trợ về mặt tư vấn, huấn luyện.
- Chương trình hỗ trợ các cơ sở ươm với tổng 4.9 triệu USD
- Chương trình hỗ trợ tổ chức thúc đẩy kinh doanh (OHIO New Entrepreneurs Fund Accelerator Program) hỗ trợ 1.7 triệu USD cho các tổ chức thúc đẩy kinh doanh để triển khai các khóa huấn luyện tập trung từ 3-4 tháng hỗ trợ các nhóm khởi nghiệp.
- Sáng kiến đầu tư vốn mồi (Pre-seed Fund Capitalization Initiative) cung cấp hơn 85 triệu USD vốn đối ứng cho các quỹ đầu tư mạo hiểm giai đoạn ươm mầm khởi nghiệp.

***Chính sách tín dụng của Malaysia**

Để giải quyết vấn đề khó khăn trong việc thâm nhập nguồn vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, Chính phủ Malaysia đã thành lập các chương trình đối tác Đầu tư DNNVV (SME Investment Partner Programme) nhằm cung cấp đầu tư trong giai đoạn khởi nghiệp dưới hình thức là các khoản vay hoặc vốn chủ sở hữu. Ngoài ra Chính phủ Malaysia cũng thành lập Công ty đầu tư không vì lợi nhuận (CRADLE) và Công ty đầu tư mạo hiểm (MAVCAP) nằm trong phạm vi

quyền kiểm soát của Bộ Tài chính. CRADLE cung cấp tối đa 500.000 RM nhằm giúp các doanh nghiệp công nghệ đạt được thương mại hóa. Ngoài ra Chính phủ Malaysia còn thành lập một Quỹ trị giá 100 triệu USD nhằm đầu tư các DN khởi nghiệp. Đây là một trong những kế hoạch mở rộng 10 năm hướng tới phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao và thành lập Trung tâm Sáng tạo và Đổi mới toàn cầu (Malaysian Global Innovation & Creative Centre (MaGIC) để tạo ra hệ sinh thái thuận lợi hơn cho doanh nghiệp khởi nghiệp.

***Chính sách tín dụng của Ấn Độ**

Đi vào chi tiết xem xét về các chính sách tài chính hỗ trợ cho các khởi nghiệp của Ấn Độ thì phải kể đến chương trình Standup India. Chương trình này được Thủ tướng Ấn Độ cho xây dựng nhằm thu hút và khuyến khích các khởi nghiệp, đưa Ấn Độ trở thành quốc gia số 1 về khởi nghiệp. Tháng 8 năm 2015, trong khuôn khổ của chương trình này, Thủ tướng yêu cầu tất cả các chi nhánh Ngân hàng trên toàn quốc đều phải tài trợ vốn cho ít nhất một khởi nghiệp do các nhà khởi nghiệp là phụ nữ và đến từ các bộ lạc. Ban Chính sách công nghiệp và Xúc tiến (DIPP) được giao cho phụ trách chương trình này và mục tiêu kỳ vọng sẽ giúp đỡ được ít nhất 250.000 đối tượng cần vay vốn trong khoảng thời gian 3 năm. Chương trình tiếp theo được xây dựng bởi Bộ trưởng Bộ Tài chính Arun Jaitley đó là Ngân hàng MUDRA và các Quỹ bảo lãnh tín dụng Ấn Độ. Ngân hàng MUDRA được chính thức đưa vào hoạt động tháng 4 năm 2015 nhằm khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Ngân hàng này cho vay và bảo lãnh cho vay với tổng giá trị lên đến 1.22 nghìn tỷ Rupee đến các doanh nghiệp khởi nghiệp khát vốn.

Quỹ thu hút Ấn Độ được Bộ trưởng Bộ Tài chính đưa ra nhằm khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp trong hệ thống sinh thái và cung cấp khoảng 4 tỷ rupee thông qua các quỹ mạo hiểm khác nhằm cung cấp vốn và bảo lãnh cho các doanh nghiệp. Bộ trưởng cũng cùng lúc đưa ra chương trình tiếp theo được gọi là SMILE (Ngân hàng đầu tư và phát triển công nghiệp nhỏ, cùng chương trình Make in India và Cho vay Doanh nghiệp nhỏ) với tổng giá trị là 100 tỷ Rupee để tham gia vào các doanh nghiệp khởi nghiệp dưới dạng gần như - góp vốn và một số các khoản vay có kỳ hạn với các điều khoản mềm cho các DNNVV.

***Chính sách tín dụng của Singapore**

Singapore xây dựng và đưa vào hoạt động một Khung các Chương trình Khuyến khích Khởi nghiệp như sau:

- Quỹ mạo hiểm giai đoạn đầu (ESVF): Hỗ trợ tỷ lệ 1:1 vốn đối ứng vào các công ty công nghệ cao trong đó tổng giá trị tài trợ vốn lên đến 10 triệu USD.
- Tài trợ các dự án thực nghiệm (POC): Tài trợ để thương mại hóa các kết quả nghiên cứu ứng dụng. Mỗi dự án được sử dụng tối đa 250.000 SGD. Chương trình sẽ do cả Chính phủ và các Viện cùng quản lý.
- Chương trình Vườn ươm Công nghệ (TIS): tương tự như Vườn ươm công nghệ ở Việt Nam, Chính phủ sẽ tài trợ đến 85% giá trị mỗi thương vụ đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp có trụ sở đặt tại Singapore.
- Chương trình Lãnh đạo doanh nghiệp toàn cầu (GEEs): Chương trình này tài trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ cao của lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ y học và công nghệ sạch. Vốn này được cung cấp dưới hình thức trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị tối đa lên tới 3 triệu SGD.
- Chương trình Cụm sáng tạo: Chương trình này là sản phẩm kết hợp giữa các Cơ quan kinh tế và các tổ chức công nghệ, giữa các đơn vị Viện, Trường Đại học và các Công ty để nhanh chóng đưa các ý tưởng khả thi vào thị trường, nâng cao năng suất lao động, tạo công ăn việc làm và thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề.

Ngoài ra các nhà đầu tư mạo hiểm ở Singapore được hưởng rất nhiều các ưu đãi để giảm đi rủi ro mà họ phải chịu khi quyết định đầu tư vào các ý tưởng sáng tạo đó là vốn đối ứng của Chính phủ thông qua Quỹ nghiên cứu Quốc gia^{1:5}. Điều này có nghĩa là cứ mỗi SGD các nhà bỏ ra, họ có thể nhận được vốn đối ứng đến 5 SGD trong các vườn ươm công nghệ tới mức tối đa là 350.000 SGD và số vốn đối ứng của Chính phủ có thể được mua lại với mức bỏ ra ban đầu cộng thêm một số nhỏ tiền lãi.

3.3 Chính sách chi ngân sách nhà nước

Chính phủ nhiều nước ban hành chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động khởi nghiệp thông qua biện pháp về chi ngân sách nhà nước.

Ở Hà Lan, Chính phủ đã có kế hoạch tăng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển lên đến 2,5% GDP vào năm 2020 cho DNKN đổi mới sáng tạo. Chính phủ đã dành 75 triệu Euro để: (i) cung cấp tài chính cho giai đoạn đầu khi các DN tiến hành nghiên cứu một ý tưởng hoặc sản phẩm có tính khả thi về mặt kỹ thuật và phù hợp với thị trường; (ii) tăng cường vị thế quốc tế của DNKN, thu hút các DNKN của nước ngoài đầu tư vào Hà Lan thông qua các sáng kiến về khởi nghiệp; (iii) cung cấp giấy phép cư trú tạm thời cho các DN không thuộc EU; (iv) phát triển các sáng kiến, nền tảng cho sáng tạo và cho các doanh nghiệp có tinh thần tham vọng cao nhằm mục đích giúp các DN tăng trưởng nhanh hơn; (v) xây dựng dự án quỹ Eurostars.

Ở Mỹ, chính phủ không thực hiện đầu tư trực tiếp cho các DNKN mà theo hình thức hợp tác công tư trong việc đầu tư vào khởi nghiệp theo tỷ lệ phụ thuộc vào mức độ rủi ro của DNKN; loại bỏ các rào cản không cần thiết cho việc khởi sự kinh doanh và mở rộng hợp tác giữa các công ty lớn và công ty khởi nghiệp.

Ở Malaysia, Chính phủ đã thành lập một số cơ quan để hỗ trợ tài chính cho giai đoạn đầu của DNKN, bao gồm Cơ quan đầu tư không vì lợi nhuận (Cradle) và Công ty đầu tư mạo hiểm (MAVCAP). Cả hai cơ quan đều thuộc phạm vi quản lý của Bộ tài chính. Ngoài ra, Chính phủ Malaysia còn thành lập một quỹ trị giá 100 triệu đô la (năm 2010) nhằm đầu tư vào các DNKN.

Chính phủ Hàn Quốc cam kết hỗ trợ 2,93 tỷ USD đầu tư cho các DNKN, đặc biệt là các DN hoạt động trong lĩnh vực công nghệ và 89 triệu USD hỗ trợ những doanh nghiệp sau thất bại.

3.4. Các chính sách hỗ trợ DNKN khác

*** Ở Mỹ**

Ngoài chính sách về thuế và tín dụng, Mỹ xây dựng một chương trình phong phú đa dạng về các biện pháp hỗ trợ và kích thích tăng trưởng cả về chất và lượng trong các chương trình khởi nghiệp.

Cụ thể trong chương trình hỗ trợ khởi nghiệp quốc gia Startup America ra đời năm 2011, nhằm truyền cảm hứng cho tinh thần khởi nghiệp trên toàn quốc, các đơn vị nhà nước như Cục phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (SBA) và các đơn vị như Case Foundation và Kaufman liên tục kết nối những người có kinh nghiệm để cố vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Các đơn vị trực thuộc nhà

nước có thể hỗ trợ cố vấn cho các doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên như công nghệ nước sạch.

Ngoài ra, Mỹ cũng xem xét xóa bỏ một loạt các rào cản như các quy định pháp luật có tính phức tạp, không hợp lý và làm cản trở việc thành lập và phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp.

Một điều đáng chú ý trong đề án của Hoa Kỳ đó là không hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp mà hỗ trợ cho các tổ chức trung gian để các tổ chức đó cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đến các doanh nghiệp khởi nghiệp. Bên trung gian phải có đủ khả năng để hỗ trợ một cách hoàn thiện chuỗi quá trình phát triển của doanh nghiệp (ý tưởng _ hoàn thiện công nghệ - thử nghiệm thị trường – mở rộng quy mô – phát triển ổn định). Cơ chế tuyển chọn dựa trên ý kiến của Hội đồng tuyển chọn và Ban cố vấn chương trình. Đây là những nhà đầu tư, các chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp có nhiều kinh nghiệm, được tuyển chọn dựa trên hồ sơ đăng ký độc lập. Hội đồng tuyển chọn làm việc dựa trên tinh thần tự nguyện và tình nguyện. Chỉ có Ban cố vấn Chương trình, những người thực hiện việc rà soát thông tin hồ sơ đăng ký, đánh giá trước thì có thể được trả lương công tác. Toàn bộ quá trình tuyển chọn được công khai lên các trang web điện tử của Chương trình và thông qua các buổi tuyển chọn có sự tham gia của tất cả các người dân mong muốn chứng kiến. Hiệu quả Chương trình sau đó sẽ được đánh giá bằng số việc làm mà Doanh nghiệp tạo ra và số vốn tư nhân mà các doanh nghiệp khởi nghiệp thu hút được.

*** Ở Ấn Độ**

Chính phủ Ấn Độ cũng đang lên kế hoạch thực hiện cơ chế SETU (*SETU – Seft-utilisation and Talent Utilisation*), dưới dạng NITI nhằm cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật và các điểm gặp gỡ cho các khởi nghiệp. Năm 2015, Bộ Tài chính Ấn Độ đã dành riêng khoảng tiền 10 tỷ Rupee để hỗ trợ cho các chương trình khởi nghiệp của quốc gia.

**Sàn chứng khoán khởi nghiệp*

Sàn chứng khoán Ấn Độ cũng công bố sẽ tạo lập sàn giao dịch riêng dành cho các thương vụ Thương mại điện tử, huy động vốn từ các công ty đã niêm yết cho các dự án khởi nghiệp. Các quy định mới cũng sẽ được công bố liên quan đến

một số các lĩnh vực như quyền sở hữu, các vấn đề liên quan đến công nghệ, các dự án liên quan đến công nghệ nano, sinh học, v.v.v

*** Ở Phần Lan**

Phần Lan được xem là một trong những quốc gia năng động nhất về công nghệ và đổi mới ở Châu Âu. Để khuyến khích thể hệ doanh nhân công nghệ kể cận khởi nghiệp, nối tiếp thành công của MySQL, Linux, Rovio, chính phủ Phần Lan đã thành lập ra các cơ quan chuyên trách hỗ trợ cho nghiên cứu, đổi mới và phát triển như Tekes. Vào cuối năm 2008, Tekes bắt đầu chương trình “các doanh nghiệp trẻ sáng tạo” (Young Innovative Companies – YIC) nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp. Với ngân sách khoảng 550 triệu Euro vào năm 2013, Tekes dành hơn 100 triệu Euro để đầu tư vào các YIC, dưới hình thức cổ phần hoặc tài trợ. Khoản đầu tư cho mỗi doanh nghiệp khởi nghiệp có thể lên đến 1 triệu Euro, được phân bổ trong vòng 18 tháng đến hai năm mỗi lần doanh nghiệp đạt được các mục tiêu kinh doanh họ đã thống nhất với Tekes. Tekes hỗ trợ các doanh nghiệp trẻ hoàn thiện đội ngũ và phát triển sản phẩm để phù hợp với thị trường thế giới.

Chương trình tiếp theo là VIGO với 10 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, 9 trong số đó tập trung vào công nghệ. VIGO tư vấn và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp ở giai đoạn đầu, giúp doanh nghiệp thu hút được nguồn vốn đầu tư mạo hiểm ở giai đoạn sau. Nhiệm vụ của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh là đưa những doanh nghiệp có triển vọng từ giai đoạn ý tưởng ra thị trường quốc tế trong khoảng thời gian 18 tháng đến hai năm. Các nhà quản lý của những tổ chức có thể chủ động tham gia phát triển kinh doanh theo kiểu “cầm tay chỉ việc” và gánh vác một phần rủi ro tài chính để nâng cao chất lượng và uy tín của doanh nghiệp hoặc chỉ cung cấp kinh phí và giúp mở rộng mạng lưới quan hệ.

3.5. Bài học cho Việt Nam trong việc sử dụng chính sách tài chính hỗ trợ DNKN

Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt, xu hướng, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là sản xuất, không tỏ ra hiệu quả trong việc tạo ra việc làm. Khởi nghiệp đang nổi lên như là một động lực tăng trưởng của Việt Nam, được hỗ trợ bởi hệ thống các cơ quan, Ban ngành Nhà nước và các tổ chức tài chính.

Từ việc nghiên cứu tìm hiểu về các chính sách tài chính hỗ trợ cho các Doanh nghiệp nhỏ và vừa và đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp tại các nước trên thế giới, một số bài học kinh nghiệm được rút ra cho phù hợp với điều kiện ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần phải xác định rõ đối tượng DNKN, đó là DNKN đổi mới, DNKN công nghệ hay DNKN có tiềm năng tăng trưởng cao. Khi đưa ra được một định nghĩa và xác định rõ những ưu đãi đối với DNKN thì sẽ tạo ra được khung pháp lý phù hợp cho các DNKN.

Thứ hai, cần có các chính sách tài chính cụ thể nhằm hỗ trợ các DNKN hình thành và phát triển, có như vậy mới tạo được khung pháp lý đảm bảo cho việc thực thi chính sách hỗ trợ các DNKN. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi cần có tính thời hiệu, chỉ tập trung trong giai đoạn đầu của doanh nghiệp (3-5 năm); hoặc kết hợp giữa tính thời hiệu với các điều kiện khác phù hợp với từng giai đoạn phát triển của DNKN. Chẳng hạn như, đối với DNKN đang trong giai đoạn nghiên cứu ý tưởng thì có thể hỗ trợ chi phí ban đầu và DNKN sẽ phải hoàn trả khi có lợi nhuận trong quá trình hoạt động; hoặc đối với DNKN đã hoạt động được 1-2 năm thì sẽ kết hợp với tiêu chí hiệu quả hoạt động.

Thứ ba, khi xây dựng các chính sách tài chính hỗ trợ các DNKN cần chú ý:

- Đối với chính sách tín dụng: các DNKN có đặc điểm khác với các doanh nghiệp truyền thống: cần nhiều vốn nhưng lại khó đáp ứng được các yêu cầu của ngân hàng trong việc vay nợ. Do vậy cần có các chương trình cho vay ưu đãi với đối tượng DNKN. Bên cạnh đó, để các DNKN có thể tiếp cận được với các gói vay ưu đãi này thì cần phải xây dựng các điều kiện phù hợp với DNKN. Có thể tham khảo các chương trình cho vay ưu đãi của EIB và EIF.

- Đối với chi ngân sách nhà nước, Nhà nước cần phải thành lập các quỹ nhằm hỗ trợ tín dụng cho các DNKN, như: quỹ góp vốn tư nhân dưới hình thức công tư, hoặc thành lập các kênh giúp DNKN huy động được vốn, như: chợ tín dụng, mạng lưới nhà đầu tư thiên thần hay mạng lưới kêu gọi vốn đám đông, sàn chứng khoán... Để các quỹ hay các kênh huy động vốn này thực thi được thì cần phải có vốn đối ứng của Nhà nước. Bên cạnh các gói ưu đãi cho vay ưu đãi của Nhà nước thì cũng cần phải có các kênh giúp cho DNKN có thể huy động được

vốn. Việc thành lập các quỹ hay các kênh huy động vốn như vậy có ý nghĩa rất quan trọng đối với DNKN.

- Đối với chính sách thuế: chính sách thuế thường đến sau trong việc tạo nên sức hút cho làn sóng khởi nghiệp, tuy nhiên chính sách thuế của Việt Nam trong thời gian tới dành cho DNKN cũng cần xem xét các vấn đề sau:

+ Ngưỡng thuế thu nhập doanh nghiệp và ngưỡng thuế thu nhập cá nhân dành cho DNKN và các nhà đầu tư khởi nghiệp. Khi xây dựng ngưỡng thuế cần phải tạo động lực nhất định cho DNKN, các nhà đầu tư khởi nghiệp nhưng đồng thời bảo đảm DNKN, các nhà đầu tư khởi nghiệp vẫn có một trách nhiệm nhất định đối với Nhà nước.

+ Nên có các chế độ phù hợp với các DNKN hay các nhà đầu tư khởi nghiệp thất bại để hỗ trợ các cá nhân có ý tưởng dám nghĩ, dám làm.

- Đối với các chính sách khác: Việt Nam có thể nghiên cứu và ban hành các chính sách tạo điều kiện cho DNKN hình thành và phát triển, như: thành lập các kênh huy động vốn phù hợp cho các DNKN, có các chương trình khuyến khích khởi nghiệp, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, hỗ trợ cho các tổ chức trung gian để các tổ chức trung gian cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các DNKN...

Bên cạnh đó, một trong những điều kiện “cơ sở hạ tầng vô hình” cho các DNKN nói riêng và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam nói chung là cần nâng cao đạo đức kinh doanh của các chủ doanh nghiệp và môi trường hoạt động kinh doanh phải minh bạch.